

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----



ISO 9001 : 2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Lê Thị Hương  
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Cao Thị Hồng Hạnh**

**HẢI PHÒNG - 2015**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT  
ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÔNG TY  
CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG – CHI NHÁNH  
CẢNG CHÙA VỄ**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Lê Thị Hương  
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Cao Thị Hồng Hạnh**

**HẢI PHÒNG - 2015**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Lê Thị Hương

Mã SV: 1112601011

Lớp: QT1501N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: Một số biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty cổ phần cảng Hải Phòng- Chi nhánh cảng Chùa Vẽ

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

## **CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

### **Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên:

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

### **Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày ....tháng ....năm 2015

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày ..... tháng .... năm 2015

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

*Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2015*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NSUT Trần Hữu Nghị**

## PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....

.....

.....

.....

.....

**3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

.....

.....

.....

*Hải Phòng, ngày tháng năm 2015*

**Cán bộ hướng dẫn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**MỤC LỤC**

<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT</b>	
<b>KINH DOANH</b> .....	2
1.1 Khái niệm, bản chất, vai trò của hiệu quả sản xuất kinh doanh. ....	2
1.1.1. Khái niệm hiệu quả sản xuất kinh doanh. ....	2
1.1.2. Bản chất của hiệu quả sản xuất kinh doanh.....	3
1.1.3. Vai trò của hiệu quả sản xuất kinh doanh. ....	4
1.2. Phân loại hiệu quả sản xuất kinh doanh.....	5
1.2.1. Hiệu quả tuyệt đối và hiệu quả tương đối.....	5
1.2.2. Hiệu quả chi phí bộ phận và hiệu quả chi phí tổng hợp.....	6
1.2.3. Hiệu quả kinh tế cá biệt và hiệu quả kinh tế quốc dân .....	7
1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.....	7
1.3.1. Nhóm nhân tố khách quan: .....	7
1.3.2. Nhóm nhân tố chủ quan. ....	9
1.4. Các phương pháp phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh.....	10
1.4.1. Phương pháp so sánh.....	10
1.4.2. Phương pháp thay thế liên hoàn (loại trừ dần).....	11
1.4.3. Phương pháp liên hệ.....	11
1.4.4. Phương pháp chi tiết.....	12
1.4.5. Phương pháp cân đối.....	13
1.4.6. Phương pháp hồi quy tương quan. ....	13
1.5. Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh.....	13
1.5.1. Nhóm chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh. ....	13
1.5.2. Khả năng thanh toán.....	14
1.5.3. Các hệ số về cơ cấu Nguồn vốn và cơ cấu Tài sản.....	15
1.5.4. Các chỉ số về hoạt động. ....	16
1.5.5. Tỷ số sinh lợi.....	17
1.5.6. Hiệu quả sử dụng chi phí. ....	18
1.5.7. Hiệu suất sử dụng máy móc, trang thiết bị (MMTTB).....	19
1.5.8. Hiệu suất sử dụng lao động.....	19
<b>CHƯƠNG 2 TỔNG QUAN VỀ CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ- CẢNG</b>	
<b>HẢI PHÒNG</b> .....	20
2.1 Quá trình hình thành và phát triển của Cảng Hải Phòng .....	20
2.2 Quá trình hình thành và phát triển Cảng Chùa Vẽ:.....	23

2.3 Chức năng, nhiệm vụ của chi nhánh Cảng Chùa Vẽ .....	25
2.4 Cơ cấu tổ chức.....	25
2.4.1 Sơ đồ tổ chức chi nhánh cảng Chùa Vẽ .....	25
2.4.2 Chức năng, vai trò, nhiệm vụ của các Phòng, Ban. <i>Giám đốc chi nhánh..</i>	27
<b>CHƯƠNG 3 PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ.</b> .....	30
3.1. Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Cảng trong 2 năm 2013 -2014.....	37
3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí. ....	38
3.2.1 Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí tổng hợp .....	38
3.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí nhiên liệu (CPNL) .....	41
3.3. Phân tích hiệu quả sử dụng lao động. ....	42
3.4. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản. ....	43
3.4.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản cố định (TSCĐ). ....	43
3.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản lưu động (TSLĐ). ....	45
3.4.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản (TS) .....	46
3.5. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu (VCSH). ....	48
3.6. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản. ....	51
<b>CHƯƠNG 4 MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ</b> .....	54
4.1. Phương hướng phát triển của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ trong thời gian tới. ....	54
4.2. Những thuận lợi, khó khăn và phương hướng phát triển của Cảng Chùa Vẽ trong thời gian tới.....	55
4.2.1. Thuận lợi. ....	55
4.2.2. Khó khăn. ....	56
4.3. Một số biện pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh tại Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ.....	57
4.3.1. Biện pháp 1; Di chuyển hoặc thanh lý bớt TSCĐ hiện không sử dụng đến. ....	57
4.3.2. Biện pháp 2: Tìm kiếm khách hàng mới để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của chi nhánh Cảng Chùa Vẽ. ....	58
4.2.3. Biện pháp 3: Xây dựng giá cước để thúc đẩy doanh thu cho Cảng Chùa Vẽ. ....	59
<b>KẾT LUẬN</b> .....	63
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	64



**LỜI MỞ ĐẦU**

Mỗi quan tâm hàng đầu của bất kỳ xã hội nào, của bất kỳ ai, bất kỳ doanh nghiệp nào khi làm bất cứ việc gì là việc không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động nói chung và hiệu quả kinh doanh nói riêng. Nâng cao hiệu quả kinh doanh cũng là vấn đề bao trùm xuyên suốt mọi hoạt động kinh doanh, thể hiện chất lượng của toàn bộ công tác quản lý kinh tế, suy cho cùng, quản lý kinh tế là để đảm bảo tạo ra kết quả và hiệu quả cao nhất cho mọi quá trình, mọi giai đoạn và mọi hoạt động kinh doanh. Tất cả những cải tiến những đổi mới về nội dung, phương pháp và biện pháp áp dụng trong quản lý chỉ thực sự có ý nghĩa khi và chỉ khi làm tăng được kết quả kinh doanh, mà qua đó làm tăng được hiệu quả kinh doanh.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề, nên trong thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng- chi nhánh Cảng Chùa Vẽ, em quyết định lựa chọn đề tài: “ **Một số biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng - Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ**” làm đề tài khóa luận.

Đề tài khóa luận của em gồm 4 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Chương 2: Tổng quan về chi nhánh Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Chương 3: Phân tích thực trạng hiệu quả sản xuất kinh doanh tại chi nhánh Cảng Chùa Vẽ.

Chương 4: Một số biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại chi nhánh Cảng Chùa Vẽ.

Bài khóa luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo công ty cùng toàn thể các cô, chú, anh, chị trong Ban tài chính kế toán, Ban tổ chức tiền lương, Ban kinh doanh tiếp thị, Ban kỹ thuật vật tư của chi nhánh Chùa Vẽ, đặc biệt là sự giúp đỡ tận tình của giảng viên Ths. Cao Thị Hồng Hạnh.

Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về mặt trình độ nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo của thầy cô và góp ý của các bạn để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn!

## CHƯƠNG 1

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

#### 1.1 Khái niệm, bản chất, vai trò của hiệu quả sản xuất kinh doanh.

##### 1.1.1. Khái niệm hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Kinh doanh là việc thực hiện một số hoặc thực hiện tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, sản xuất đến tiêu thụ hoặc thực hiện dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lời. Điều mà các doanh nghiệp quan tâm nhất chính là vấn đề làm thế nào để sản xuất kinh doanh có hiệu quả, giúp cho doanh nghiệp tồn tại và phát triển. Nói cách khác, việc nâng cao hiệu quả kinh doanh là vấn đề mà bất cứ một doanh nghiệp nào cũng phải quan tâm hàng đầu bởi vì mọi doanh nghiệp đều hướng tới mục tiêu bao trùm lâu dài đó là tối đa hóa lợi nhuận. Đạt được điều này doanh nghiệp mới có điều kiện hơn trong việc mở rộng sản xuất kinh doanh cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Để tạo dựng cho mình một chỗ đứng trên thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh, buộc doanh nghiệp phải tính đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh chính là việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên trong và nắm bắt xử lý khôn khéo những thay đổi của môi trường, để tận dụng các cơ hội kinh doanh.

Hiện nay, có nhiều quan điểm khác nhau về hiệu quả kinh doanh:

Quan điểm thứ nhất cho rằng: “ Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn nhân tài, vật lực của doanh nghiệp để đạt kết quả cao nhất trong quá trình kinh doanh với chi phí thấp nhất”. Quan điểm này đã phản ánh rõ việc sử dụng các nguồn lực và trình độ lợi dụng chúng được đánh giá trong các mối quan hệ giữa kết quả đạt được với việc cực tiểu hóa các chi phí bỏ ra. Quan điểm này phản ánh được mặt chất lượng của hiệu quả kinh doanh, trình độ lợi dụng các nguồn lực sản xuất vào hoạt động kinh doanh trong sự biến động không ngừng của quá trình kinh doanh. Đồng thời quan điểm này cũng phản ánh hiệu quả không phải là sự so sánh giữa chi phí đầu vào và kết quả nhận được ở đầu ra của một quá trình mà trước tiên hiệu quả kinh doanh phải gắn với việc hoàn thành mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp, và để đạt được mục tiêu thì phải sử dụng chi phí như thế nào, nguồn lực như thế nào cho hợp lý.

Quan điểm thứ hai cho rằng: “ Hiệu quả kinh doanh được đo bằng hiệu số giữa kết quả đạt được và chi phí bỏ ra để đạt kết quả đó”. Quan điểm này phản

ánh giữa kết quả đạt được với toàn bộ chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó, phản ánh được trình độ sử dụng các yếu tố. Nhưng quan điểm này chưa phản ánh được mối liên hệ cũng như chưa biểu hiện được mối tương quan về lượng và chất giữa kết quả. Để phản ánh được trình độ sử dụng các nguồn lực, chúng ta phải cố định một trong hai yếu tố hoặc kết quả hoặc chi phí bỏ ra vì khó xác định việc sử dụng các nguồn lực và khó khăn trong đánh giá chúng. Mặt khác các yếu tố này luôn luôn biến động do sự tác động các yếu tố bên trong lẫn bên ngoài, do đó việc đánh giá hiệu quả kinh doanh vẫn hạn chế.

Quan điểm thứ ba cho rằng: “ Hiệu quả kinh doanh là quan hệ tỷ lệ giữa phần tăng thêm của kết quả và phần tăng thêm của chi phí”. Quan điểm này đã biểu hiện được mối quan hệ so sánh tương đối giữa kết quả đạt được với chi phí bỏ ra. Nhưng sản xuất kinh doanh là một quá trình trong đó các yếu tố tăng thêm có sự liên kết đến các yếu tố sẵn có. Chúng trực tiếp tác động làm kết quả sản xuất kinh doanh thay đổi. Theo quan điểm này, hiệu quả kinh doanh chỉ được tính đến phần kết quả bổ sung và chi phí bổ sung.

Tóm lại, hiệu quả kinh doanh có thể hiểu một cách đầy đủ thông qua khái niệm sau:

“ Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế theo chiều sâu, phản ánh các trình độ khai thác các nguồn lực và trình độ chi phí các nguồn lực đó theo trong quá trình tái sản xuất nhằm thực hiện mục tiêu kinh doanh. Nó là thước đo ngày càng trở nên quan trọng của tăng trưởng kinh tế và là chỗ dựa cơ bản để đánh giá việc thực hiện mục tiêu kinh tế của doanh nghiệp trong từng thời kì”.

### **1.1.2. Bản chất của hiệu quả sản xuất kinh doanh.**

Hiệu quả kinh doanh là một đại lượng so sánh: so sánh giữa đầu vào và đầu ra, so sánh giữa chi phí kinh doanh bỏ ra với kết quả kinh doanh thu được....

Đứng trên góc độ xã hội, chi phí xem xét phải là chi phí xã hội do có sự kết hợp của các yếu tố lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động theo một tương quan về cả số lượng và chất lượng trong quá trình kinh doanh để tạo ra sản phẩm, dịch vụ đủ tiêu chuẩn cho tiêu dùng. Cũng như vậy, kết quả thu được phải là kết quả tốt, kết quả có ích. Kết quả đó có thể là một đại lượng vật chất được tạo ra do có sự chi phí hay mức độ được thỏa mãn của nhu cầu ( số lượng sản phẩm, nhu cầu đi lại, giao tiếp, trao đổi...) và có phạm vi xác định ( tổng giá trị sản xuất, giá trị sản lượng hàng hóa thực hiện...).

Từ đó có thể khẳng định, bản chất của hiệu quả chính là hiệu quả của lao động xã hội được xác định bằng cách so sánh lượng kết quả hữu ích cuối cùng thu được với lượng hao phí lao động xã hội.

Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp phải được xem xét một cách toàn diện cả về mặt thời gian và không gian trong các mối quan hệ với hiệu quả chung của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Hiệu quả đó bao gồm cả hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

Về mặt thời gian, hiệu quả mà doanh nghiệp đạt được trong từng giai đoạn, từng thời kỳ, từng kỳ kinh doanh không được làm giảm sút hiệu quả của các giai đoạn, các thời kỳ và các kỳ kinh doanh tiếp theo.

Về mặt không gian, hiệu quả kinh doanh chỉ có thể coi là đạt toàn diện khi toàn bộ hoạt động của các bộ phận mang lại hiệu quả và không làm ảnh hưởng đến hiệu quả chung.

Về mặt định lượng, hiệu quả kinh doanh phải được thể hiện ở mối tương quan giữa thu và chi theo hướng tăng thu giảm chi.

Đứng trên góc độ kinh tế quốc dân, hiệu quả mà doanh nghiệp đạt được phải gắn chặt với hiệu quả của toàn xã hội. Đó là đặc trưng riêng thể hiện tính ưu việt của nền kinh tế thị trường theo định hướng Xã hội chủ nghĩa.

### **1.1.3. Vai trò của hiệu quả sản xuất kinh doanh.**

Hiệu quả kinh doanh ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với mỗi cá nhân, mỗi tổ chức và toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Đối với người lao động:

Hiệu quả kinh doanh của mỗi doanh nghiệp chi phối rất nhiều tới thu nhập của người lao động, ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống vật chất, tinh thần của họ. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cao mới đảm bảo cho người lao động có được việc làm ổn định đời sống vật chất, tinh thần cao, thu nhập cao. Ngược lại, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp thấp sẽ khiến cho người lao động có một cuộc sống không ổn định, thu nhập thấp và luôn đứng trước nguy cơ thất nghiệp.

Nâng cao hiệu quả kinh doanh đồng nghĩa với việc nâng cao đời sống của người lao động trong doanh nghiệp. Nâng cao đời sống người lao động sẽ tạo động lực trong sản xuất, làm tăng năng suất, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh. Mỗi người lao động làm ăn có hiệu quả sẽ góp phần nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp, từ đó nâng cao hiệu quả của nền kinh tế quốc dân.

- Đối với doanh nghiệp:

Đối với doanh nghiệp, hiệu quả kinh doanh không những là thước đo chất lượng phản ánh trình độ tổ chức, quản lý kinh doanh mà còn là vấn đề sống còn. Trong điều kiện kinh tế thị trường ngày càng phát triển, cùng với quá trình hội nhập của nền kinh tế, doanh nghiệp muốn tồn tại, vươn lên, thì trước hết kinh doanh phải đem lại hiệu quả. Hiệu quả kinh doanh càng cao, doanh nghiệp càng có điều kiện mở mang và phát triển kinh tế, điều kiện đầu tư, mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện hiện đại phục vụ cho sản xuất kinh doanh, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật và quy trình công nghệ mới, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động, thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước.

- Đối với nền kinh tế quốc dân:

Doanh nghiệp kinh doanh tốt, làm ăn có hiệu quả thì điều đầu tiên doanh nghiệp mang lại cho nền kinh tế xã hội là tăng sản phẩm trong xã hội, tạo ra việc làm, nâng cao đời sống dân cư, thúc đẩy kinh tế phát triển. Doanh nghiệp làm ăn có lãi thì sẽ đầu tư nhiều hơn vào quá trình tái sản xuất mở rộng để tạo ra nhiều sản phẩm hơn, đáp ứng nhu cầu đầy đủ, từ đó người dân có quyền lựa chọn sản phẩm phù hợp và tốt nhất, mang lại lợi ích cho mình và cho doanh nghiệp.

Hiệu quả sản xuất kinh doanh tăng, doanh nghiệp sẽ có điều kiện nâng cao chất lượng hàng hóa, hạ giá thành sản phẩm, dẫn đến hạ giá bán, tạo mức tiêu thụ mạnh cho người dân, điều đó không những có lợi cho doanh nghiệp mà còn có lợi cho nền kinh tế quốc dân, góp phần ổn định và tăng trưởng kinh tế bền vững.

Chỉ khi kinh doanh có hiệu quả, doanh nghiệp mới có điều kiện thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước.

## **1.2. Phân loại hiệu quả sản xuất kinh doanh.**

Phạm trù hiệu quả kinh doanh được biểu hiện ở nhiều dạng khác nhau, chính vì vậy việc phân loại hiệu quả sản xuất kinh doanh là cơ sở để xác định các chỉ tiêu hiệu quả. Theo các cách phân loại dựa trên những tiêu chí khác nhau giúp ta hình dung một cách tổng quát về hiệu quả kinh doanh, do vậy có các cách phân loại sau:

### **1.2.1. Hiệu quả tuyệt đối và hiệu quả tương đối**

Trong công tác quản lý hiệu quả kinh doanh, việc xác định hiệu quả nhằm hai mục đích: phân tích, đánh giá trình độ quản lý, sử dụng các loại chi phí

trong hoạt động sản xuất kinh doanh và phân tích luận chứng về kinh tế xã hội của các phương án khác nhau trong nhiệm vụ cụ thể nào đó khi chọn lấy một phương án có lợi nhất.

- Hiệu quả tuyệt đối:

Là hiệu quả được tính toán cho từng phương án bằng cách xác định mức lợi ích thu được so với chi phí bỏ ra.

- Hiệu quả tương đối:

Là hiệu quả được xác định bằng cách sắp xếp tương quan các đại lượng thể hiện chi phí hoặc các kết quả ở các phương án với nhau, các chỉ tiêu sắp xếp được sử dụng để đánh giá mức độ hiệu quả các phương án để chọn phương án có lợi nhất về kinh tế.

Tuy nhiên, việc xác định ranh giới hiệu quả của các doanh nghiệp phải được xem xét một cách toàn diện cả về mặt không gian và thời gian trong mối quan hệ chung với hiệu quả của toàn nền kinh tế quốc dân.

+ Về mặt thời gian: Hiệu quả mà doanh nghiệp đạt được trong từng giai đoạn, từng thời kỳ kinh doanh không được giảm sút

+ Về mặt không gian: Hiệu quả kinh doanh chỉ có thể đạt được một cách toàn diện khi toàn bộ hoạt động của các bộ phận trong doanh nghiệp mang lại hiệu quả.

Mỗi kết quả tính được từ giải pháp kinh tế hay hoạt động kinh doanh nào đó, trong từng đơn vị nội bộ hay toàn đơn vị, nếu không làm tổn hao đối với hiệu quả chung thì được coi là hiệu quả.

### **1.2.2. Hiệu quả chi phí bộ phận và hiệu quả chi phí tổng hợp.**

- Hiệu quả chi phí tổng hợp: Thể hiện mối tương quan giữa kết quả thu được và tổng hợp chi phí bỏ ra để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Hiệu quả chi phí bộ phận: Thể hiện mối tương quan giữa kết quả thu được với chi phí của từng yếu tố cần thiết đã được sử dụng để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh như: lao động, máy móc, thiết bị, nguyên nhiên liệu...

Việc tính toán hiệu quả chi phí tổng hợp cho thấy hiệu quả chung của toàn Doanh nghiệp hay của nền kinh tế quốc dân. Việc tính toán và phân tích hiệu quả của những chi phí bộ phận cho thấy sự tác động của những nhân tố bộ phận sản xuất kinh doanh đến hiệu quả kinh tế chung. Về nguyên tắc, hiệu quả của chi phí tổng hợp phụ thuộc vào hiệu quả chi phí bộ phận. Việc giảm chi phí bộ phận sẽ giúp giảm chi phí tổng hợp, tăng hiệu quả kinh doanh của

doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp phải quan tâm, xác định các biện pháp đồng bộ để thu được hiệu quả toàn bộ trên cơ sở các bộ phận.

### **1.2.3. Hiệu quả kinh tế cá biệt và hiệu quả kinh tế quốc dân**

- Hiệu quả kinh tế cá biệt: Là hiệu quả thu được từ hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh, biểu hiện trực tiếp của hiệu quả này là lợi nhuận mà mỗi doanh nghiệp thu được và chất lượng thực hiện những yêu cầu do xã hội đặt ra cho nó.

- Hiệu quả kinh tế quốc dân: Là hiệu quả được tính toán cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Về cơ bản đó là giá trị thặng dư, thu nhập quốc dân hoặc tổng sản phẩm xã hội mà đất nước căn bản thu được trong từng thời kỳ so với lượng vốn sản xuất, lao động xã hội và tài nguyên đã hao phí.

Giữa hiệu quả kinh tế cá biệt và hiệu quả kinh tế quốc dân có mối quan hệ và tác động qua lại lẫn nhau. Trong việc thực hiện cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, không những cần tính toán và đạt được hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp mà còn cần phải đạt được hiệu quả của nền kinh tế quốc dân. Mức hiệu quả kinh tế quốc dân lại phụ thuộc vào mức hiệu quả cá biệt, nghĩa là phụ thuộc vào sự cố gắng của người lao động, của mỗi doanh nghiệp. Đồng thời hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước cũng có tác động trực tiếp đến hiệu quả cá biệt, ngược lại một chính sách sai lầm sẽ dẫn tới kìm hãm việc nâng cao hiệu quả kinh doanh.

## **1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.**

### **1.3.1. Nhóm nhân tố khách quan:**

- Môi trường kinh doanh và sự cạnh tranh.

Môi trường kinh doanh và sự cạnh tranh có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp muốn hoạt động có hiệu quả thì đòi hỏi tình hình kinh tế - chính trị - xã hội trong nó phải ổn định, thống nhất, phát triển với nhau, đây là yếu tố hàng đầu giúp cho nền kinh tế phát triển, và khi đó các doanh nghiệp chính là nhân tố bên trong giúp cho nền kinh tế có được những bước tiến cao nhất. Những yếu tố đó bao gồm: sự biến động của quan hệ cung cầu, thế và lực của khách hàng, nhà cung ứng, sự thay đổi của các chính sách kinh tế, chính sách đầu tư, chính sách tiền tệ của Nhà nước. Những doanh nghiệp nào thích ứng được sự thay đổi của thị trường thì doanh nghiệp đó sẽ hoạt động kinh doanh có hiệu quả, tồn tại, phát triển bền vững, còn không sẽ phải chấp nhận thua lỗ hoặc phá sản.

Yếu tố cạnh tranh luôn là một vấn đề chủ đạo trong nền kinh tế thị trường mở cửa và hội nhập như hiện nay, nó có thể kích thích khả năng kinh doanh của doanh nghiệp, tạo ra các thử thách, thúc đẩy doanh nghiệp luôn phải tiến về phía trước. Tuy nhiên, cạnh tranh gay gắt cũng sẽ đào thải những thành viên còn non nớt, chưa có kinh nghiệm hay không phát huy được mặt mạnh của mình, không tận dụng được các yếu tố thời cơ bên ngoài với nội lực bên trong.

- Môi trường pháp lý:

Môi trường pháp lý bao gồm: luật, các văn bản dưới luật, các quy định, quyết định... Tất cả những quy định pháp luật về hoạt động sản xuất kinh doanh đều tác động trực tiếp đến hiệu quả và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Môi trường pháp lý lành mạnh vừa tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình vừa điều chỉnh các hoạt động kinh tế vĩ mô theo hướng đảm bảo lợi ích cho cả doanh nghiệp và xã hội.

- Môi trường văn hóa xã hội:

Mọi yếu tố văn hóa xã hội đều có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo cả hai hướng tích cực và tiêu cực.

Các yếu tố về văn hóa như: điều kiện xã hội, trình độ giáo dục, tôn giáo, tín ngưỡng, lối sống... đều ảnh hưởng rất lớn. Yếu tố trình độ giáo dục sẽ ảnh hưởng tới doanh nghiệp đào tạo đội ngũ lao động chuyên môn cao và khả năng tiếp thu các kiến thức khoa học - kỹ thuật, tác động tới việc nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp và ngược lại.

- Môi trường sinh thái và cơ sở hạ tầng:

Tình trạng môi trường, xử lý rác thải, các ràng buộc xã hội về môi trường... có tác động một cách chùng mực tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp khi sản xuất kinh doanh cần phải thực hiện các nghĩa vụ với môi trường như: đảm bảo xử lý chất thải, sử dụng các nguồn lực tự nhiên một cách hiệu quả và tiết kiệm, nhằm đảm bảo một môi trường trong sạch.

Yếu tố cơ sở hạ tầng đóng vai trò hết sức quan trọng đối với việc giảm chi phí sản xuất kinh doanh, trong việc xây dựng cơ sở vật chất liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và giảm thời gian vận chuyển hàng hóa của doanh nghiệp, do đó tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh. Trong nhiều trường hợp, điều kiện cơ sở hạ tầng thấp kém còn ảnh hưởng trực



tiếp đến chi phí đầu tư hoặc gây cản trở đối với các hoạt động cung ứng vật tư, kỹ thuật, mua bán hàng hóa, gây tác động xấu tới hiệu quả sản xuất kinh doanh.

### **1.3.2. Nhóm nhân tố chủ quan.**

- **Đội ngũ lao động trong doanh nghiệp.**

Đây là một trong những nhân tố quyết định cho sự thành công của doanh nghiệp. Người lao động là người trực tiếp tham gia vào hoạt động kinh doanh, là người thực hiện các mục tiêu doanh nghiệp đề ra. Muốn cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đạt kết quả cao thì doanh nghiệp phải hình thành một cơ cấu lao động tối ưu. Cơ cấu lao động tối ưu khi lượng lao động trong doanh nghiệp đảm bảo hợp lý về số lượng, giới tính, lứa tuổi, có tay nghề kỹ thuật và trình độ phù hợp với đòi hỏi của công việc, đồng thời được phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn.

Cơ cấu lao động tối ưu còn là cơ sở để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành nhịp nhàng và liên tục, là cơ sở để đảm bảo nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Mặt khác, doanh nghiệp phải xây dựng cho mình các định mức lao động để làm căn cứ xác định chất lượng sản phẩm, chất lượng lao động hao phí. Không những thế, doanh nghiệp phải sử dụng hợp lý và tiết kiệm sức lao động. Đây là biện pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- **Cơ cấu tổ chức, quản lý của doanh nghiệp.**

Một cơ cấu tổ chức hợp lý sẽ phát huy được năng lực của tất cả các bộ phận trong doanh nghiệp, giảm chi phí quản lý, tăng năng suất lao động, hướng tới mục tiêu phát triển chung của doanh nghiệp.

Để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh thì trước tiên phải nâng cao trình độ quản lý, phải nhận thức rõ vai trò, tầm quan trọng của quản trị doanh nghiệp.

Trước tình hình kinh tế như hiện nay, nhiều doanh nghiệp đã đi vào thua lỗ, phá sản mà nguyên nhân cơ bản lại chính là do sự yếu kém trong quản trị. Do đó phải trang bị hay trang bị lại những kiến thức quản trị hiện đại, tạo điều kiện cho các cán bộ quản lý tham gia vào các khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, học hỏi kinh nghiệm quản lý qua các nước phát triển.

Hơn nữa, việc lựa chọn bộ máy quản lý phù hợp với từng doanh nghiệp, từng loại hình kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc gọn nhẹ, thống nhất, linh hoạt sẽ giúp quá trình sản xuất đồng bộ, phát huy tối đa nguồn lực.

- **Cơ sở vật chất kỹ thuật.**

Cơ sở vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp là những máy móc, thiết bị, kho bãi, nhà xưởng, văn phòng... Đây đều là những yếu tố vật chất hữu hình quan trọng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Cơ sở vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp sẽ đem lại sức mạnh kinh doanh cho doanh nghiệp trên cơ sở sức sinh lời của tài sản. Doanh nghiệp cần có biện pháp quản lý, sử dụng các yếu tố trên một cách hợp lý.

Trong thời đại tốc độ phát triển của khoa học công nghệ hiện nay, công nghệ phát triển nhanh chóng, chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng ngắn. Do vậy, sự đổi mới trang thiết bị và công nghệ hiện đại ngày càng đóng vai trò quyết định tới sự thành công trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Hệ thống trao đổi, xử lý thông tin.

Thông tin ngày nay được coi là đối tượng lao động của các nhà kinh doanh và nền kinh tế thị trường gọi đó là nền kinh tế hàng hóa thông tin. Để kinh doanh thành công trong điều kiện cạnh tranh ngày càng tăng như hiện nay, các doanh nghiệp cần có thông tin chính xác về thị trường cung - cầu, đối thủ cạnh tranh, giá cả hàng hóa, các yếu tố đầu vào...

Nguồn thông tin phải đảm bảo nhanh chóng, kịp thời, chính xác, là cơ sở cho các doanh nghiệp xác định phương hướng kinh doanh, xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn, cũng như hoạch định chương trình kinh doanh ngắn hạn.

- Vốn.

Vốn là yếu tố hết sức quan trọng góp phần quyết định và phát triển của mọi doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp có khả năng tốt trong việc huy động vốn thì đó sẽ là cơ sở để doanh nghiệp có thể mở rộng hoạt động kinh doanh, góp phần đa dạng hóa thị trường, đa dạng hóa mặt hàng, đa dạng phương thức kinh doanh.

Ngoài ra vốn cũng là nhân tố giúp doanh nghiệp tăng khả năng cạnh tranh và giữ ưu thế lâu dài trên thị trường.

#### **1.4. Các phương pháp phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh.**

##### **1.4.1. Phương pháp so sánh.**

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Để tiến hành so sánh ta cần phải giải quyết các vấn đề cơ bản như: xác định số gốc so sánh, xác định điều kiện so sánh, mục tiêu so sánh.

Gốc để so sánh ở đây có thể là các trị số của các chỉ tiêu kỳ trước, kỳ kế hoạch hoặc cùng kỳ năm trước (so sánh theo thời gian), có thể là so sánh mức đạt được của các đơn vị với một đơn vị được chọn làm gốc so sánh – đơn vị điển hình trong một lĩnh vực kinh doanh nào đó (so sánh theo không gian).

Khi tiến hành so sánh theo thời gian cần chú ý phải đảm bảo được tính thống nhất về mặt kinh tế, về phương pháp tính các chỉ tiêu, đơn vị tính các chỉ tiêu cả về số lượng thời gian và giá trị.

Mục tiêu so sánh trong phân tích kinh doanh là xác định mức độ biến động tuyệt đối, tương đối, cùng biến động xu hướng của chỉ tiêu phân tích.

- So sánh tuyệt đối:  $\Delta = C_1 - C_0$
- So sánh tương đối:  $\% \Delta = C_1 / C_0 \times 100$

Trong đó:  $C_0$ : Số liệu kỳ gốc.

$C_1$ : Số liệu kỳ phân tích.

#### 1.4.2. Phương pháp thay thế liên hoàn (loại trừ dần)

Trong phân tích kinh doanh, nhiều trường hợp cần nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả sản xuất kinh doanh nhờ phương pháp loại trừ. Loại trừ là phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả sản xuất kinh doanh bằng cách loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố khác.

Tính chất của phương pháp này là thay thế dần số liệu gốc bằng số liệu thực tế của một nhân tố ảnh hưởng nào đó. Nhân tố được thay thế đó sẽ phản ánh mức độ ảnh hưởng của nó đến chỉ tiêu được phân tích với giả thiết các nhân tố khác là không đổi.

#### 1.4.3. Phương pháp liên hệ.

Mọi kết quả kinh doanh đều có mối liên hệ mật thiết với nhau giữa các mặt, bộ phận... Để lượng hóa được mối liên hệ đó, ngoài các phương pháp đã nêu, trong phân tích kinh doanh còn phổ biến cách nghiên cứu mối liên hệ như: liên hệ cân đối, liên hệ trực tuyến, liên hệ phi tuyến.

- Liên hệ cân đối: Có cơ sở là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố trong kinh doanh. Mối liên hệ cân đối về lượng của các yếu tố dẫn đến sự cân bằng cả về mức biến động (chênh lệch) về lượng giữa các mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

- Liên hệ trực tuyến: Là mối liên hệ theo một hướng xác định giữa các chỉ tiêu phân tích. Ví dụ như: lợi nhuận tỷ lệ thuận với lượng hàng bán ra, giá bán tỷ lệ thuận với giá thành, thuế.

- Liên hệ phi tuyến: Là mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trong đó mức độ liên hệ không được xác định theo tỷ lệ và chiều hướng liên hệ luôn biến đổi.

Thông thường, chỉ có phương pháp liên hệ cân đối là được dùng phổ biến, còn lại hai phương pháp liên hệ trực tuyến và liên hệ phi tuyến là ít dùng.

#### **1.4.4. Phương pháp chi tiết.**

Mọi kết quả kinh doanh đều cần thiết và có thể chi tiết theo những hướng khác nhau. Thông thường trong phân tích, phương pháp chi tiết được thực hiện theo những hướng sau:

- Phương pháp chi tiết theo các bộ phận cấu thành.

Nội dung của phương pháp: Chỉ tiêu phân tích được nghiên cứu là quan hệ cấu thành của nhiều nhân tố, thường được biểu hiện bằng một phương trình kinh tế có nhiều tích số. Các nhân tố khác nhau có tên gọi khác nhau, đơn vị tính khác nhau.

- Phương pháp chi tiết theo thời gian.

Nội dung phương pháp: Chia chỉ tiêu tích số trong một khoảng thời gian thành các bộ phận nhỏ hơn là tháng, quý.

Mục đích của phương pháp:

+ Đánh giá năng lực và việc tận dụng các năng lực theo thời gian.

+ Đánh giá việc hoàn thành các chỉ tiêu về tính vững chắc, ổn định.

+ Phát hiện những nhân tố, nguyên nhân có tính quy luật theo thời gian để có giải pháp phát triển doanh nghiệp một cách phù hợp với quy luật, tận dụng tối đa năng lực sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Phương pháp chi tiết theo địa điểm.

Nội dung phương pháp: Chia số chỉ tiêu phân tích thành các bộ phận nhỏ hơn theo không gian.

Mục đích của phương pháp:

+ Đánh giá vai trò, tầm quan trọng của từng bộ phận không gian đối với kết quả và biến động của chỉ tiêu.

+ Đánh giá tính hợp lý và hiệu quả của các phương pháp tổ chức quản lý doanh nghiệp đối với từng bộ phận không gian. Qua đó có những giải pháp, biện pháp nhằm cải tiến, nâng cao không ngừng chất lượng và hiệu quả các phương pháp quản lý.

+ Xác định các tập thể và cá nhân có tính điển hình và tiên tiến, những kinh nghiệm trong sản xuất kinh doanh để có những giải pháp nhân rộng, phát triển.

**1.4.5. Phương pháp cân đối.**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hình thành rất nhiều mối quan hệ cân đối về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Dựa vào các mối quan hệ cân đối này, người phân tích sẽ xác định được ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu phân tích.

**1.4.6. Phương pháp hồi quy tương quan.**

Hồi quy và tương quan là các phương pháp của toán học được vận dụng trong phân tích kinh doanh để biểu hiện và đánh giá mối liên hệ tương quan giữa các chỉ tiêu kinh tế.

Phương pháp tương quan là quan sát mối liên hệ giữa một tiêu thức kết quả và một hoặc nhiều tiêu thức nguyên nhân, nhưng ở dạng liên hệ thực. Còn hồi quy là một phương pháp xác định độ biến thiên của tiêu thức kết quả theo sự biến thiên của tiêu thức nguyên nhân. Nếu quan sát đánh giá mối liên hệ giữa một tiêu thức kết quả và một tiêu thức nguyên nhân gọi là tương quan đơn và ngược lại gọi là tương quan bội.

**1.5. Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh.**

Để đánh giá chính xác có cơ sở khoa học hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cần phải xây dựng các chỉ tiêu phù hợp bao gồm các chỉ tiêu chi tiết.

Các chỉ tiêu chi tiết đó phải phản ánh được sức sản xuất, các hao phí cũng như sức sinh lợi của từng yếu tố, từng loại vốn.

**1.5.1. Nhóm chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh.**

Hiệu suất sử dụng vốn (Hv) là tỷ số giữa doanh thu trong kỳ và tổng số vốn phục vụ sản xuất kinh doanh trong kỳ.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn} = \frac{\text{Tổng doanh thu trong kỳ}}{\text{Tổng số vốn sản xuất kinh doanh trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn bỏ ra sản xuất kinh doanh trong kỳ thì đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này biểu thị khả năng tạo ra kết quả sản xuất kinh doanh của một đồng vốn. Hv càng cao thì biểu thị hiệu quả kinh tế càng lớn.

Mức hao phí vốn được tính theo công thức:

## Tổng vốn sản xuất kinh doanh trong kỳ

$$\text{Mức hao phí vốn} = \frac{\text{Tổng vốn sản xuất kinh doanh trong kỳ}}{\text{Tổng doanh thu trong kỳ}}$$

Tỷ số này nói lên rằng muốn có được một đồng doanh thu thì cần bao nhiêu đồng vốn đưa vào sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Hiệu quả sử dụng vốn được thể hiện thông qua công thức sau:

$$\text{LN}_{tt} \text{ (hoặc } \text{LN}_{st})$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn} = \frac{\text{LN}_{tt} \text{ (hoặc } \text{LN}_{st})}{\text{Tổng số vốn sản xuất kinh doanh trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn bỏ ra sản xuất kinh doanh trong kỳ thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế ( $\text{LN}_{tt}$ ) hoặc lợi nhuận sau thuế ( $\text{LN}_{st}$ ).

### 1.5.2. Khả năng thanh toán.

A- Hệ số thanh toán tổng quát ( $H_1$ ).

Chỉ tiêu này phản ánh năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh, cho biết một đồng cho vay thì có mấy đồng đảm bảo.

$$\text{Tổng tài sản}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng số nợ phải trả}}$$

Nếu trị số này của doanh nghiệp luôn  $\geq 1$  thì doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán và ngược lại, trị số này càng nhỏ hơn 1 bao nhiêu thì doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán bấy nhiêu.

B- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn ( $H_2$ ).

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn hay hệ số khả năng thanh toán hiện thời cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn mà doanh nghiệp phải thanh toán trong vòng 1 năm hay 1 chu kỳ kinh doanh là cao hay thấp.

Nếu chỉ tiêu này  $\approx 1$  thì doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính của doanh nghiệp là bình thường hoặc khả quan.

Ngược lại, nếu hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn càng nhỏ hơn 1 thì càng chứng tỏ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng thấp.

$$\text{Tài sản ngắn hạn}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

C- Hệ số khả năng thanh toán nhanh ( $H_3$ ).

Tiền, các khoản tương đương tiền  
và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh là chỉ tiêu được dùng để đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tiền (tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển) và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Thực tế cho thấy, nếu hệ số khả năng thanh toán nhanh  $> 0,5$  thì tình hình thanh toán của doanh nghiệp là tương đối khả quan. Nếu  $< 0,5$  thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ, có thể phải bán gấp hàng hóa, sản phẩm để trả nợ vì không đủ tiền thanh toán.

D- Hệ số thanh toán lãi vay.

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả lãi vay tới mức độ nào.

$LN_{tt}$  và lãi vay

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LN}_{tt} \text{ và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

### 1.5.3. Các hệ số về cơ cấu Nguồn vốn và cơ cấu Tài sản.

- Hệ số nợ:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số nợ phản ánh trong một đồng vốn hiện doanh nghiệp đang sử dụng sản xuất kinh doanh có mấy đồng vốn đi vay. Hệ số nợ càng cao tính độc lập của doanh nghiệp càng kém. Tuy nhiên doanh nghiệp có lợi vì được sử dụng một nguồn tài sản lớn mà chỉ đầu tư trong lượng vốn nhỏ, tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh. Do khả năng đảm bảo sự chi trả các khoản nợ từ nguồn vốn là thấp dẫn đến mất sự tin tưởng của khách hàng và các nhà đầu tư, rủi ro trong kinh doanh là lớn, không an toàn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}$$

Nếu tỷ suất này  $> 1$ , chứng tỏ khả năng tài chính của doanh nghiệp là vững vàng, lành mạnh. Ngược lại, nếu tỷ suất này  $< 1$ , nghĩa là một bộ phận của tài sản cố định (TSCĐ) được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

- Cơ cấu tài sản:

Là một dạng tỷ suất phản ánh khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu để hình thành tài sản ngắn hạn và bao nhiêu cho tài sản dài hạn.

Tỷ suất phản ánh cơ cấu tài sản của doanh nghiệp:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào Tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ.

Trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng và kinh doanh, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng tăng lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Tuy nhiên để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong từng thời kỳ cụ thể.

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

#### 1.5.4. Các chỉ số về hoạt động.

- Vòng quay hàng tồn kho (HTK).

$$\text{Số vòng quay HTK} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{HTK bình quân}}$$

Số vòng quay HTK là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

Số vòng quay HTK càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn.



Điều này chứng tỏ sản phẩm của doanh nghiệp được tiêu thụ mạnh, nguyên vật liệu đầu vào cũng được sử dụng liên tục, điều này làm cho giá nguyên vật liệu xuất kho thấp, dẫn đến giá thành sản phẩm giảm, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

- Số ngày một vòng quay HTK.

$$\text{Số ngày một vòng quay HTK} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay HTK trong kỳ}}$$

- Vòng quay khoản phải thu.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Bình quân các khoản phải thu}}$$

Số vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu của doanh nghiệp càng nhanh, giúp cho doanh nghiệp quay vòng vốn nhanh hơn, tạo ra hiệu quả khi sử dụng vốn, không bị các doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn. Đây luôn là vấn đề mà các doanh nghiệp quan tâm.

- Kỳ thu tiền bình quân.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Vòng quay kỳ thu tiền bình quân nhỏ chứng tỏ doanh nghiệp luôn đảm bảo thu hồi vốn kinh doanh một cách nhanh nhất, các khoản tiền được luân chuyển nhanh, không bị chiếm dụng vốn.

### 1.5.5. Tỷ số sinh lợi.

Tỷ số sinh lợi đo lường thu nhập của Công ty với các nhân tố khác tạo ra lợi nhuận như doanh thu, tổng tài sản, vốn cổ phần.

Loại tỷ số này bao gồm các chỉ tiêu sau:

- Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (DT)

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên DT} = \frac{\text{LN ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng doanh thu tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

- Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản ( $\Sigma TS$ )

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên } \Sigma TS = \frac{\text{LN ròng}}{\Sigma TS} \times 100$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng sinh lợi trên một đồng vốn đầu tư vào Công ty.

- Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần (VCP)

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên VCP} = \frac{\text{LN ròng}}{\text{VCP}} \times 100$$

Đây là chỉ tiêu mà nhà đầu tư rất quan tâm vì nó cho thấy khả năng tạo lãi của một đồng vốn họ bỏ ra để đầu tư vào Công ty.

Sự khác nhau giữa tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản và tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần là do Công ty có sử dụng vốn vay. Nếu Công ty không có vốn vay thì hai tỷ số này sẽ bằng nhau.

#### 1.5.6. Hiệu quả sử dụng chi phí.

- Hiệu quả sử dụng nhiên liệu (NL).

$$\text{Hiệu quả sử dụng NL} = \frac{\text{LN thuần}}{\Sigma \text{ chi phí NL}}$$

Ý nghĩa của tỷ số này là: Cứ một đồng chi phí nhiên liệu sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

- Hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu (NVL).

$$\text{Hiệu quả sử dụng NVL} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Chi phí NVL}}$$

Chỉ tiêu này thể hiện cứ một đồng chi phí nguyên vật liệu bỏ ra thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

- Hiệu quả sử dụng chi phí.

$$\text{Hiệu quả sử dụng chi phí} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Tổng chi phí}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng chi phí bỏ ra thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

- Hiệu quả sử dụng chi phí tiền lương.

$$\text{Hiệu quả sử dụng chi phí tiền lương} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tổng quỹ lương}}$$

Tỷ số này cho biết với một đồng tiền lương bỏ ra thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng.

### 1.5.7. Hiệu suất sử dụng máy móc, trang thiết bị (MMTTB).

$$\text{Hiệu suất sử dụng MMTTB} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Số giờ sử dụng MMTTB}}$$

Tỷ số này phản ánh cứ một giờ sử dụng máy móc trang thiết bị thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu.

### 1.5.8. Hiệu suất sử dụng lao động.

$$\text{Hiệu suất sử dụng lao động} = \frac{\text{Tổng doanh thu trong kỳ}}{\text{Tổng số lao động trong kỳ}}$$

Hiệu suất sử dụng lao động phản ánh một lao động tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Đây thực chất là chỉ tiêu năng suất lao động của doanh nghiệp. Tỷ số này cao chứng tỏ Doanh nghiệp sử dụng lao động một cách hợp lý, khai thác được sức lao động trong sản xuất kinh doanh.

$$\text{Hiệu quả sử dụng lao động} = \frac{\text{LN trong kỳ}}{\text{Số lao động trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một lao động trong kỳ đã tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

**CHƯƠNG 2****TỔNG QUAN VỀ CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ- CẢNG HẢI PHÒNG****2.1 Quá trình hình thành và phát triển của Cảng Hải Phòng**

Khái quát về Cảng Hải Phòng

Tên công ty: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Tên giao dịch: Cảng Hải Phòng

Tên tiếng anh: PORT OF HAI PHONG

Địa chỉ: 8A Trần Phú- Máy Tơ- Ngô Quyền-Tp Hải Phòng.

Điện thoại : + 00.84.31.3859824/3859945/3859456/3859953

Fax + 00.84.031.3859973/3836943

Email: [haiphongport@hn.vnn.vn](mailto:haiphongport@hn.vnn.vn)/ [it-haiphongport@hn.vnn.vn](mailto:it-haiphongport@hn.vnn.vn)

Website: [www.haiphongport.com.vn](http://www.haiphongport.com.vn)

Ban lãnh đạo:

Tổng giám đốc: ông Nguyễn Hùng Việt

Các đơn vị trực thuộc và công ty con:

- Chi nhánh cảng Tân Vũ: Giám đốc: ông Nguyễn Văn Thành
- Chi nhánh cảng Hoàng Diệu: Giám đốc: ông Nguyễn Xuân Hùng
- Chi nhánh cảng Chùa Vẽ: Giám đốc: ông Vũ Nam Thắng
- Chi nhánh cảng Bạch Đằng: Giám đốc: ông Mạc Văn Luật
- Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng.
- Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ( công ty con).
- Công ty cổ phần Lai dất và vận tải Cảng Hải Phòng(công ty con).

Các dịch vụ chính của cảng:

- Bốc xếp, giao nhận, lưu trữ hàng hóa
- Trung chuyển hàng hóa, container quốc tế
- Dịch vụ đại lý vận tải
- Dịch vụ logistic container chuyên tuyến Hải Phòng-Lào Cai bằng

đường sắt

- Dịch vụ đóng gói, vận tải hàng hải đường bộ, đường sông
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải
- Các dịch vụ hỗ trợ:
- Chuyển tải tại các vùng nước Hại Long, Lan Hạ, Bạch Đằng, Lạch

Huyện

- Đóng bao các loại hàng rời

- Hỗ trợ các loại tàu cập cảng
- Vận tải bằng đường sắt, đường bộ
- Vận tải thủy nội địa

Quá trình hình thành và phát triển của Cảng Hải Phòng

Ngày 15/3/1874, triều đình Huế kí “ Hiệp ước hòa bình về liên minh” trong đó nhà Nguyễn dâng cho Pháp toàn bộ đất Hải Phòng và quyền kiểm soát bến Ninh Hải( tức khu vực cảng Hải Phòng ngày nay). Từ đây thực dân Pháp bắt tay vào xây dựng cảng nhằm biến bến thuyền làng Cấm thành một quân cảng và thương cảng lớn phục vụ ý đồ xâm lược của chúng.

Năm 1876, Cảng bắt đầu được hình thành và đưa vào sử dụng. Công trình đầu tiên có quy mô lớn là hệ thống nhà kho bao gồm 6 kho, nên được gọi là Bến 6 kho.

Trải qua 139 năm tồn tại và phát triển, Cảng Hải Phòng luôn luôn đóng vai trò là cửa khẩu giao lưu quan trọng của đất nước. Hàng hóa xuất nhập khẩu của 17 tỉnh phía Bắc và hàng hóa quá cảnh của Bắc Lào và Nam Trung Quốc thông qua cảng đã đến với thị trường các nước và ngược lại.

Trước Cách mạng tháng 8 và trong kháng chiến chống thực dân Pháp, cảng từng là đầu mối giao thông liên lạc, vận chuyển tài liệu và đã đón các đồng chí lãnh đạo Đảng ta ra nước ngoài và từ nước ngoài về hoạt động cách mạng.

Trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cán bộ đảng viên và công nhân Cảng là một trong những lực lượng chủ lực phá thế bao vây phong tỏa cảng, đảm nhiệm bốc xếp, vận chuyển khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu to lớn phục vụ cho sự nghiệp chi viện giải phóng miền Nam.

Sau ngày giải phóng Hải Phòng( 13/5/1955), cảng hải Phòng và nhân dân thành phố bước vào công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh. Được sự giúp đỡ của bộ hàng hải Liên Xô từ cuối những năm 60, hệ thống cầu cảng đã được xây dựng lại để đón nhận các loại tàu có trọng tải 10.000DWT được trang bị hệ thống cần trục chân đế có sức nâng từ 5-16 tấn, cần cầu nổi với sức nâng 90 tấn và hàng trăm xe vận chuyển các loại, hàng nghìn tấn sà lan biển cùng các cơ xưởng tương đối hiện đại đáp ứng kịp thời yêu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa giữa nước ta với nước ngoài.

Sau sự biến động của Đông Âu làm mất đi thị trường truyền thống, cơ cấu hàng hóa thay đổi lớn, lượng tàu hàng của Liên Xô chiếm 64%(1989) giảm còn 10,3%(1993). Khối lượng hàng xuất tăng từ 135 lên 53%. Trước đây hàng qua kho lên tới 80% thì nay hàng hóa chủ yếu được các chủ hàng tiếp nhận đi thẳng.

Hơn nữa, trước yêu cầu của sự nghiệp đổi mới đòi hỏi sự phấn đấu nỗ lực rất cao của đội ngũ cán bộ lãnh đạo và công nhân cảng.

Ngày 11/3/1993 Bộ GTVT ra quyết định số 376/TCCB-LDD về việc thành lập doanh nghiệp Cảng Hải Phòng. Để phù hợp với nền kinh tế thị trường, Cảng đã tự đổi mới mình, tổ chức lại theo hướng chuyên môn hóa, thành lập các chi nhánh Container, chi nhánh xếp dỡ hàng rời, hàng bao, hàng sắt thép, thiết bị. Công nghệ xếp dỡ hàng cũng được thay đổi cho phù hợp với phương thức vận chuyên hàng Container ở các cảng biển hiện đại trên thế giới.

Cảng đã chú trọng tập trung vào đầu tư những khu trọng yếu, tạo hiệu quả nhanh đi đôi với việc tăng cường quản lý khai thác, tận dụng công suất trang thiết bị hiện có. Cảng đã đầu tư 87 tỷ, trong đó 2/3 tập trung vào các khu vực làm hàng Container nhằm nâng cấp, mở rộng hệ thống bãi chứa hàng, trang bị các loại cần cầu bờ và các loại xe nâng hiện đại có sức nâng tới 41 tấn, xây dựng kho CFS đồng thời nâng cấp hệ thống cầu bến, các phương tiện vận tải thủy phục vụ chuyển tải và tàu hỗ trợ, hệ thống máy vi tính và thông tin liên lạc phục vụ quản lý và điều hành sản xuất.

Việc đầu tư chiều sâu, đổi mới trang thiết bị đã giúp cảng nâng cao được năng lực xếp dỡ hàng hóa. Những năm trước đây, sản lượng xếp dỡ chỉ đạt 7000 tấn/ngày, nhưng từ năm 1995 đến nay chỉ cần 12h-16h. Tàu chở 5000 tấn sắt thép có thể xếp dỡ xong trong 40h và hàng ngàn ô tô được chuyển từ tàu xuống bãi an toàn trong vòng 2 ca làm việc 12h. Từ năm 1997, cảng khẩn trương triển khai dự án nâng cấp và cải tạo cảng HP theo quyết định điều chỉnh số 492/Ttg ngày 31/7/1996 của thủ tướng chính phủ với tổng số vốn 40.000.000USD bằng nguồn vốn ODA của Nhật Bản.

Hiện nay với hệ thống cầu cảng dài 2600m, tổng diện tích bãi để hàng là 400.000m<sup>2</sup> hệ thống kho bãi đủ tiêu chuẩn 38.000m<sup>2</sup> và các trang thiết bị hiện đại chắc chắn cảng Hải Phòng sẽ đủ sức tiếp nhận không chỉ 7 triệu tấn hàng/năm mà còn có thể đáp ứng đủ tốc độ tăng trưởng nguồn hàng xuất nhập khẩu tăng gấp 1,5 lần vào sau năm 2000.

Ngày 1/7/2014 vừa qua, Cảng Hải Phòng đã hoàn thành cổ phần hóa theo đúng tiến độ và chính thức mang tên Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng. Với mô hình mới, Cảng tiếp tục bảo đảm ổn định sản xuất, tiếp tục đầu tư chiều sâu, phát triển theo hướng hiện đại hóa, nâng cao năng suất, chất lượng, đáp ứng nhu cầu của khách hàng ngày một tốt hơn. Thế hệ cán bộ và công nhân lao động Cảng sẽ giữ vững thương hiệu chủ lực của cả nước, giữ vai trò là doanh nghiệp hàng đầu

trong khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải, hướng đến mục tiêu “cảng biển xanh”, góp phần thực hiện thắng lợi chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

## 2.2 Quá trình hình thành và phát triển Cảng Chùa Vẽ:

Khái quát về Cảng Chùa Vẽ

Địa chỉ: Số 5 đường Chùa Vẽ- Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Hải Phòng.

Điện thoại: 0313.765.784 , Fax: 0313.765.784

E-mail: [chuave-haiphongport@hn.vnn.vn/ops.cv-chp@vnn.vn](mailto:chuave-haiphongport@hn.vnn.vn/ops.cv-chp@vnn.vn)

Website : [www.haiphongprt.com.vn](http://www.haiphongprt.com.vn)

Giám đốc Vũ Nam Thắng

Vị trí địa lý và lịch sử phát triển cảng Chùa Vẽ

Nằm trong phạm vi hữu ngạn sông Cấm, cách trung tâm thành phố 4km về phía Đông và cách phao số “0” khoảng 20 hải lý, tàu vào cảng phải qua luồng Nam Triệu và kênh Đào Đình Vũ

Cảng Chùa Vẽ là điểm trung chuyển hàng hóa cho các tỉnh phía Nam Trung Quốc và Bắc Lào.

Năm 1874, triều đình phong kiến phản động nhà Nguyễn chính thức nộp đất Hải Phòng cho thực dân Pháp. Năm 1876, thực dân Pháp cấp tốc làm một số cầu nổi. Bến cảng được xây dựng trên bờ phải sông Cửa Cấm cách biển khoảng 4 km với quy mô đơn giản, cơ sở vật chất thô sơ ít ỏi.

Ngày 24/11/1929, 500 anh chị em công nhân làm kíp đã tụ họp phản đối một tên cai đánh công nhân đồng thời đấu tranh đòi nước uống và giành được thắng lợi. Ngày này được chọn là “ ngày truyền thống của công nhân Cảng Hải Phòng”.

Ngày 13/5/1955, Hải Phòng hoàn toàn được giải phóng ta tiếp quản cảng HP và cảng được tu sửa và mở rộng đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nền kinh tế quốc dân.

Năm 1981, về cơ bản cảng đã hoàn thành giai đoạn cải tạo à hoàn thiện các bến đáp ứng nhu cầu xếp dỡ hàng hóa. Đến năm 2001 khả năng thông qua của cảng đạt 7 triệu tấn/năm.

Tháng 5/1977 cảng Chùa Vẽ đã được thành lập do yêu cầu của cảng mở rộng để tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng hàng hóa. Trước khi ra đời chi nhánh chỉ là một bãi bồi phù sa và chỉ có đoạn cầu tàu dài 345m cho thuyền và

sà lan cập bến, hàng hóa vận chuyển qua đây chủ yếu là hàng quân sự. Cảng Chùa Vẽ khi mới thành lập gồm 2 khu vực:

Khu vực 1 ( gọi là khu vực chính- khu Chùa Vẽ ) xây dựng các phòng ban làm việc, giao dịch..Nằm ở cạnh ngã ba Bình Hải, giáp với cảng Cẩm. Cảng có 350m cầu tàu.

Khu vực 2 ( gọi là bãi Đoạn Xá) nằm cách khu vực 1 khoảng 1000m về phía phà Đình Vũ, tại đây đất đai rộng nhưng chỉ sử dụng một phần nhỏ 350m cầu tàu và khoảng 15.000m<sup>2</sup> .

Vào giữa tháng 6/1995, 2 khu vực Chùa Vẽ và Đoạn Xá đã được tách làm 2 chi nhánh riêng. Khu Chùa Vẽ trước kia nay đổi thành chi nhánh xếp dỡ Đoạn Xá và khu vực Đoạn Xá cũ lấy tên là chi nhánh xếp dỡ Chùa Vẽ.

Được sự quan tâm của Bộ giao thông vận tải, cục Hàng Hải Việt Nam, Tp Hải Phòng và Cảng Hải Phòng , chi nhánh xếp dỡ Chùa Vẽ được xây dựng và mở rộng để tiếp nhận sản lượng container tăng trưởng làm 2 giai đoạn bằng nguồn vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản.

Giai đoạn 1: từ năm 1996-2000, xây dựng mới một cầu tàu 150m, cải tạo toàn bộ diện tích bãi cũ và làm mới 40.000m<sup>2</sup> bãi chuyên dụng để xếp container theo tiêu chuẩn quốc tế và 2 QC. Xây dựng 3.200m<sup>2</sup> kho CFS để khai thác hàng chung chủ và gom hàng của nhiều chủ để đóng vào container xuất khẩu. Toàn bộ dự án trên có tổng số vốn đầu tư lên đến 40 triệu USD

Giai đoạn 2: từ năm 2001-2006, xây mới thêm 2 cầu tàu 350m, 60.000m<sup>2</sup> bãi, đầu tư phương tiện chuyên dụng làm container: 4 QC( Quay side crane), 12 RTG( Rubber Transfer Gantry Crane), đóng mới 4 tàu lai dắt, hệ thống công nghệ thông tin phục vụ cho xếp dỡ và quản lý container trên bãi và cải tạo luồng tàu vào cảng với tổng số vốn 80 triệu USD.

Ngành nghề kinh doanh dịch vụ theo giấy chứng nhận đăng kí hoạt động chi nhánh số 0214001387, do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố hải phòng cấp ngày 29/7/2008

Tháng 7 năm 2014 hòa vào dòng chảy Cổ phần hóa của Nhà Nước, Xí nghiệp xếp dỡ Chùa Vẽ chính thức đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ.



### 2.3 Chức năng, nhiệm vụ của chi nhánh Cảng Chùa Vẽ

Chi nhánh xếp dỡ Chùa Vẽ là một đơn vị hạch toán kinh tế nội bộ của Cảng Hải phòng, có tư cách pháp nhân không đầy đủ, có con dấu riêng để giao dịch.

- Lĩnh vực kinh doanh: khai thác Cảng
  - Ngành nghề kinh doanh: xếp dỡ, giao nhận, bảo quản hàng hóa, chuyên tải hàng hóa và dịch vụ hàng hải.
  - Chức năng, nhiệm vụ chủ yếu như sau:
    - Tổ chức giao nhận, xếp dỡ, bảo quản, vận chuyển hàng hoá nhanh, an toàn có hiệu quả theo kế hoạch và sự phân công của giám đốc cảng Hải Phòng trên các phạm vi cầu tàu, kho bãi, và các khu vực chuyên tải được giao.
    - Tổ chức quản lý sửa chữa, sử dụng các phương tiện thiết bị, công cụ, kho bãi, cầu bến, vật tư theo kế hoạch của giám đốc cảng.
    - Tổ chức quản lý, sử dụng lao động, bồi dưỡng chính trị, chuyên môn nghiệp vụ và chăm lo đời sống cho CBCNV.
    - Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và quy trình công nghệ xếp dỡ hợp lý, tổ chức lao động khoa học nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh tế.
- \* Các dịch vụ chủ yếu của Chi nhánh Chùa Vẽ:*
- Dịch vụ xếp dỡ container tại cầu và vùng nước.
  - Các dịch vụ thuê bãi, giao nhận, đóng rút hàng, lưu container lạnh, phục vụ kiểm hoá, kiểm dịch...
  - Dịch vụ kho CFS : gom hàng và phân phối hàng lẻ.
  - Cân container và hàng hoá bằng cân điện từ 80 tấn.
  - Sửa chữa các phương tiện vận tải bộ, các thiết bị bốc xếp, vệ sinh, sửa chữa container.
  - Vận tải container và hàng hoá khác bằng đường bộ.

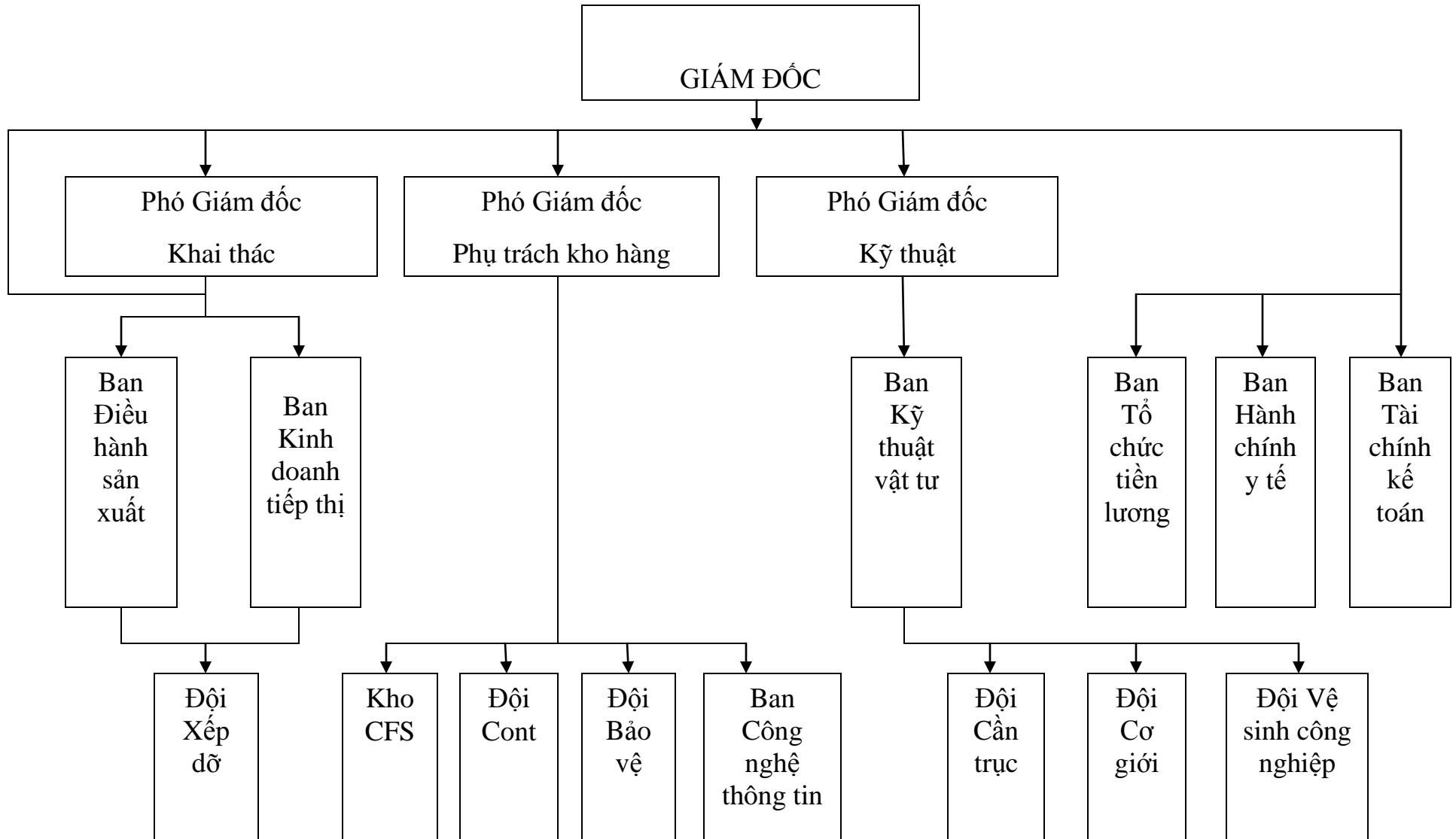
### 2.4 Cơ cấu tổ chức

#### 2.4.1 Sơ đồ tổ chức chi nhánh cảng Chùa Vẽ

Cơ cấu tổ chức theo kiểu trực tuyến

Ghi chú: →: là trực tuyến

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ



### **2.4.2 Chức năng, vai trò, nhiệm vụ của các Phòng, Ban.**

#### Giám đốc chi nhánh

Giám đốc chi nhánh là người chịu trách nhiệm trước pháp luật và Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng của chi nhánh. Nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc chi nhánh được quy định theo quyết định bổ nhiệm của Tổng Giám đốc công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng và quyết định phê chuẩn quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng chi nhánh xếp dỡ Chùa Vẽ của Hội đồng thành viên.

#### Các phó Giám đốc.

Các Phó Giám đốc chi nhánh giúp chi nhánh điều hành các hoạt động của chi nhánh theo phân công và ủy quyền cụ thể của Giám đốc chi nhánh.

Phó Giám đốc xi nghiệp chịu trách nhiệm trước giám đốc chi nhánh về các phần việc đã được phân công và ủy quyền. Trong trường hợp Giám đốc chi nhánh vắng mặt tại trụ sở, không thể điều hành trực tiếp các hoạt động của chi nhánh, thì Phó Giám đốc thứ nhất là người thay mặt Giám đốc quản lý, điều hành và chịu trách nhiệm cá nhân về mọi hoạt động của chi nhánh trong khoảng thời gian này.

#### Các ban chức năng

Lãnh đạo các ban nghiệp vụ chịu trách nhiệm tham mưu, giúp việc cho Giám đốc Chi nhánh trong lĩnh vực chuyên môn do bộ phận của mình phụ trách và thực hiện các phần việc khác theo sự phân công của Giám đốc Chi nhánh.

#### Ban Tổ chức tiền lương

Là ban tham mưu giúp Giám đốc trong công tác tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức sản xuất của Chi nhánh; giúp Giám đốc trong lĩnh vực quản lý và giải quyết về những vấn đề của nhân sự.

Quản lý số lượng, chất lượng lao động và quản lý theo dõi việc sử dụng lao động trong toàn Chi nhánh. Tổ chức triển khai, kiểm tra, kiểm soát thực hiện chế độ chính sách của nhà nước đối với người lao động và ban hành các quy chế về sử dụng lao động, nội quy, quy chế về tiền lương và thu nhập, các chế độ đãi ngộ đối với người lao động đảm bảo đúng quy định pháp luật.

#### Ban tài chính kế toán

Tham mưu cho Giám đốc về công tác quản lý tài chính của Chi nhánh bao gồm: tính toán kinh tế và bảo vệ sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn, nhằm bảo đảm quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh. Là người Giám đốc sử dụng lao động, vật tư, tiền vốn, tài sản...hiện có của Chi nhánh.

*Ban kinh doanh tiếp thị*

Tham mưu cho Giám đốc Chi nhánh trong lĩnh vực khai thác thị trường trong nước và trong khu vực, tổ chức kí kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế. Nghiên cứu thị trường và tham gia xây dựng các phương án, định hướng chiến lược trong sản xuất kinh doanh của toàn Chi nhánh.

*Ban điều hành sản xuất*

Tham mưu cho Giám đốc chi nhánh về kế hoạch tác nghiệp sản xuất và chỉ đạo thực hiện kế hoạch. Bàn bạc thống nhất với các cơ quan có liên quan, với các chủ hàng, chủ tàu, chủ các phương tiện khác, nhằm thực hiện có hiệu quả kế hoạch đã đề ra.

*Ban kỹ thuật vật tư*

Tham mưu cho Giám đốc về các lĩnh vực kỹ thuật vật tư: xây dựng kế hoạch khai thác sử dụng và sửa chữa các loại phương tiện hiện có, tổ chức quản lý kỹ thuật cơ khí, mua sắm vật tư, phụ tùng chiến lược, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất. Đảm bảo an toàn cho người và phương tiện.

Tham mưu cho Giám đốc Chi nhánh về công tác an toàn lao động bao gồm: kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ... đồng thời hướng dẫn thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động và giải quyết các chế độ cho người lao động.

Và tham mưu cho Giám đốc Chi nhánh trong lĩnh vực tổ chức thực hiện quản lý, xây dựng, áp dụng, duy trì có hiệu quả và cải tiến liên tục các hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh theo quy định của hệ thống Quản lý chất lượng ISO 9000. Đồng thời quản lý, thực hiện các công việc liên quan đến nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của cán bộ công nhân viên toàn Chi nhánh.

*Ban hành chính – y tế*

Tham mưu cho Giám đốc trong lĩnh vực công tác thi đua, tuyên truyền; văn thư; quản lý; mua sắm thiết bị văn phòng phẩm; bố trí, sắp xếp nơi làm việc cho toàn Chi nhánh; quản lý đội xe phục vụ; tiếp đón các đoàn khách trong và ngoài nước; công tác quảng cáo, thông tin và thực hiện công việc khánh tiết các hội nghị, lễ tết, các đại hội.

*Ban công nghệ thông tin*

Tham mưu cho ban lãnh đạo chi nhánh công tác về quản trị hệ thống thông tin dữ liệu hàng hóa trong toàn Chi nhánh, kết nối thông tin với Hệ thống mạng MIS của Cảng Hải Phòng.

Các đội kho, bãi

Các tổ. đội, kho bãi là các đơn vị trực thuộc Chi nhánh trực tiếp thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh theo sự chỉ đạo của ban lãnh đạo Chi nhánh và sự giám sát, kiểm tra, điều hành của các ban nghiệp vụ.

**CHƯƠNG 3**  
**PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI**  
**CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ.**

Nâng cao hiệu quả kinh doanh là vấn đề mà bất cứ một doanh nghiệp nào cũng phải quan tâm và đặt lên hàng đầu. Các doanh nghiệp phải tính toán hiệu quả kinh tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình để từ đó đưa ra các quyết định đúng đắn. Do vậy, để đánh giá được hiệu quả kinh doanh thì cần phân tích một số vấn đề dựa trên các Báo cáo của Cảng.

**BÁO CÁO KINH DOANH**

CÁC CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	THỰC HIỆN		SO SÁNH	
		NĂM 2014	NĂM 2013	±	%
<b>I/ CHỈ TIÊU SẢN LƯỢNG</b>					
<b>1. Tổng sản lượng</b>	<b>Tấn</b>	<b>5.210.000</b>	<b>5.347.581</b>	<b>( 137.581)</b>	<b>( 2,57)</b>
-Xuất khẩu		1.350.000	1.445.153	(95.153)	(6,58)
-Nhập khẩu		2.010.000	2.005.134	4.866	0,24
-Nội địa		1.850.000	1.897.294	(47.294)	(2,49)
<b>2. Các mặt hàng chủ yếu</b>					
-Container - Teu	Teu	374.722	400.221	(25.499)	(6,37)
- Tấn	Tấn	4.791.646	5.079.881	(288.235)	(5,67)
-Máy móc, thiết bị	Tấn	13.034	1.024	12.010	1172,85
-Sắt thép	“	75.755	-	75.755	
-Phân bón	“	86.276	22.555	63.721	285,51
-Lương thực, thực phẩm	“	712	-	712	
-Xi măng, lưu huỳnh	“	10.081	1.222	8.859	724,97
-Than	“	8.466	-	8.466	
-Quặng	“	191.049	233.255	(42.206)	(18,09)
-Vật liệu xây dựng	“	27.741	9.381	18.360	195,71
-Hàng hóa khác	“	5.240	263	4.977	1892,4
<b>3. H/H theo chiều xếp dỡ</b>	Tấn				
-Tàu <-> kho bãi	Tấn	<b>3.898.712</b>	<b>4.294.278</b>	(395.566)	(9,21)
+ Đé	“	3.895.105	4.294.278	(399.173)	

CÁC CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	THỰC HIỆN		SO SÁNH	
		NĂM 2014	NĂM 2013	±	%
+ Cần tàu	“	3.067		3.067	(9,29)
-Tàu <-> ô tô, toa, sĩ	“	<b>1.311.288</b>	<b>1.019.635</b>	291.653	28,6
+ Đê	“	1.223.956	1.019.259	204.697	20,08
+ Cần tàu	“	87.332	376	86.956	23.126,6
-Kho bãi <-> ô tô, toa, sĩ	“	<b>4.007.085</b>	<b>4.313.939</b>	(306.854)	(7,11)
+ Cần tàu	“	4.007.085	4.313.939	(306.854)	(7,11)
<b>II/ CHỈ TIÊU LĐTL</b>					
-Tổng số lao động	Người	749	777	(28)	(3,6)
-Năng suất lao động	Tr/người	6.956	6.882	74	1,08
-Tổng quỹ tiền lương	Tr.đ	68.429	68.429	0	0,00
-B/q thu nhập	Tr.đ/ng-th	7,613	7,339	0,274	3,73
<b>III/ CHỈ TIÊU KD</b>	<b>Tr.đ</b>	<b>334.004</b>	<b>369.482</b>	<b>(35.478)</b>	<b>(9,6)</b>
- Bốc xếp hàng hóa	Tr.đ	194.666	216.155	(21.489)	(9,94)
+ Đầu ngoài	“	164.997	177.761	(12.764)	(7,18)
+ Đầu trong	“	29.669	38.394	(8.725)	(22,72)
- Lưu kho bãi	“	5.965	9.357	(3.392)	(36,25)
- Lưu cont lạnh	“	38.506	42.996	(4.490)	(10,44)
- Cân hàng	“	1.617	1.805	(188)	(10,41)
- Cầu bến	“	4.861	4.468	393	8,8
- Nâng cont	“	55.536	56.464	(928)	(1,64)
- Hạ cont	“	20.997	22.766	(1.769)	(7,77)
- Giao nhận	“	19	904	(885)	(97,9)
- Buộc cởi dây	“	552	537	15	2,79

CÁC CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	THỰC HIỆN		SO SÁNH	
		NĂM 2014	NĂM 2013	±	%
- Thuê kho bãi	“	2.304	2.281	23	1,01
- Thuê phương tiện	“	2.486	3.456	(970)	(28,07)
- Dịch vụ khác	“	6.493	8.293	(1.800)	(21,71)
-DT do đơn vị kí HĐ và TN		88.382	16.500	71.882	435,65
<b>IV/ TỔNG CHI PHÍ</b>		<b>275.043</b>	<b>301.000</b>	<b>(25.957)</b>	<b>(8,624)</b>
- Tiền lương	Tr.đ	71.033	72.076	(1.043)	(1,45)
- BHXH	“	7.298	7.437	(139)	(1,87)
- Nhiên liệu	“	21.422	22.000	(578)	(2,63)
- Vật liệu	“	14.375	15.289	(914)	(5,98)
- Điện năng	“	7.152	6.872	280	4,07
- Nước	“	445	566	(121)	(21,38)
- KHCB	“	74.379	90.481	(16.102)	(17,8)
- Chi phí SC	“	33.833	39.212	(5.379)	(13,72)
- Chi phí khác	“	17.144	13.439	3.705	27,57
- Chi phí quản lý, phân bổ	“	27.944	33.628	(5.684)	(16,9)
<b>V/ LÃI (+), LỖ (-)</b>	<b>Tr.đ</b>	<b>58.961</b>	<b>68.482</b>	<b>(9.521)</b>	<b>(13,9)</b>

(Nguồn: Phòng kinh doanh tiếp thị)



Nhận xét:

Về sản lượng: từ năm 2013 đến 2014 tổng sản lượng giảm 137.581 tấn tương đương 2,573%. Trong đó mặt hàng chủ yếu của Cảng là container giảm 288.235 tấn( 5,67%). Một số mặt hàng lẻ khác như máy móc thiết bị, phân bón, vật liệu xây dựng... đều tăng. Ngoài ra còn có thêm các mặt hàng như sắt thép, lương thực, thực phẩm, than.

Về doanh thu: doanh thu năm 2014 giảm 35.478.000.000 đồng, tương ứng với giảm 9,6%. Nguyên nhân là do sản lượng giảm, đặc biệt là hàng container.

Về chi phí: chi phí năm 2014 giảm 25.957.000.000 đồng, tương ứng 8,624%. Nguyên nhân giảm là do: tiền lương giảm 1,45%, nhiên liệu giảm 2,63%, vật liệu giảm 5,98%, nước giảm 21,38%, KHCB giảm 17,8%, chi phí SC giảm 13,72%, BHXH giảm 1,87%, chi phí quản lý phân bổ giảm 16,9%. Bên cạnh đó điện tăng 4,07% và tăng thêm một số chi phí khác 27,57%.

Lợi nhuận: doanh thu giảm dẫn đến lợi nhuận năm 2014 giảm 9.521.000.000 đồng, tương ứng 13,9% so với năm 2013.

**BẢNG KÊ PHÂN TÍCH TÀI SẢN CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ 2013-2014**

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Năm 2014		Năm 2013		Chênh lệch giá trị		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	±	%	
<b>A. TSLĐ &amp; ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>	13,512,522,650	2.12%	15,401,573,605	12.70%	-1,889,050,955	-12.27%	-10.58%
I. Vốn bằng tiền	25,329,000	0.00%	4,062,000	0.00%	21,267,000	523.56%	0.00%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.00%	0	0.00%	0		0.00%
III. Các khoản phải thu	1,931,536,950	0.30%	1,600,335,720	1.32%	331,201,230	20.70%	-1.02%
IV. Hàng tồn kho	11,555,656,700	1.81%	13,542,609,514	11.17%	-1,986,952,814	-14.67%	-9.36%
V. Tài sản lưu động khác	0	0.00%	254,566,371	0.21%	-254,566,371	-100.00%	-0.21%
<b>B. TSCĐ &amp; ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>	624,194,707,445	97.88%	105,871,051,030	87.30%	518,323,656,415	489.58%	10.58%
I. Tài sản cố định	622,751,116,680	97.65%	105,272,411,663	86.81%	517,478,705,017	491.56%	10.85%
1. Tài sản cố định hữu hình	622,751,116,680	97.65%	105,272,411,663	86.81%	517,478,705,017	491.56%	10.85%
Nguyên giá	1,288,833,715,721	202.10%	1,233,887,677,610	1017.45%	54,946,038,111	4.45%	-815.35%
Giá trị hao mòn lũy kế	-666,082,599,041	-104.45%	-1,128,615,265,947	-930.64%	462,532,666,906	-40.98%	826.19%
2. Tài sản cố định vô hình	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0.00%
Nguyên giá	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0.00%
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0.00%
II. Tài sản dài hạn khác	1,443,590,765	0.23%	598,639,367	0.49%	844,951,398	141.15%	-0.27%
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	637,707,230,095	100.00%	121,272,624,635	100.00%	516,434,605,460	425.85%	

( Nguồn: ban tài chính kế toán)

**BẢNG KÊ PHÂN TÍCH NGUỒN VỐN CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ**

ĐVT: Đồng

NGUỒN VỐN	Năm 2014		Năm 2013		Chênh lệch giá trị		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	±	%	
A. NỢ PHẢI TRẢ	14,956,113,415	2.35%	16,000,212,972	13.19%	-1,044,099,557	-6.53%	-10.85%
1. Phải trả cho người bán	2,395,224,653	0.38%	2,875,101,612	2.37%	-479,876,959	-16.69%	-2.00%
2. Phải trả công nhân viên	12,582,554,110	1.97%	17,419,846,849	14.36%	-4,837,292,739	-27.77%	-12.39%
3. Chi phí phải trả	8,253,968,182	1.29%	49,804,000,000	41.07%	-41,550,031,818	-83.43%	-39.77%
4. Phải trả nội bộ	-8,521,648,530	-1.34%	-54,656,570,489	-45.07%	46,134,921,959	-84.41%	43.73%
5. Các khoản phải trả phải nộp khác	246,015,000	0.04%	557,835,000	0.46%	-311,820,000	-55.90%	-0.42%
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	622,751,116,680	97.65%	105,272,411,663	86.81%	517,478,705,017	491.56%	10.85%
1. Vốn ngân sách	552,236,385,860	86.60%	82,030,896,326	67.64%	470,205,489,534	573.21%	18.96%
2. Vốn tự bổ sung	70,514,730,820	11.06%	18,478,295,567	15.24%	52,036,435,253	281.61%	-4.18%
3. Quỹ đầu tư phát triển	0	0.00%	4,763,219,770	3.93%	-4,763,219,770	-100.00%	-3.93%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	637,707,230,095	100.00%	121,272,624,635	100.00%	516,434,605,460	425.85%	

*(nguồn: ban tài chính kế toán)*

**BẢNG KÊ PHÂN TÍCH, DOANH THU, CHI PHÍ, LỢI NHUẬN**

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2014		Năm 2013		Chênh lệch giá trị		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	±	%	
1	2	3	4	5	6	7	8
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	334,004,000,000	100.00%	369,482,000,000	100.00%	-35,478,000,000	-9.60%	0.00%
Các khoản giảm trừ							
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	334,004,000,000	100.00%	369,482,000,000	100.00%	-35,478,000,000	-9.60%	0.00%
2. Giá vốn hàng bán	247,099,000,000	73.98%	267,372,000,000	72.36%	-20,273,000,000	-7.58%	1.62%
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	86,905,000,000	26.02%	102,110,000,000	27.64%	-15,205,000,000	-14.89%	-1.62%
4. Doanh thu hoạt động tài chính							
5. Chi phí tài chính							
6. Chi phí bán hàng							
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27,944,000,000	8.37%	33,628,000,000	9.10%	-5,684,000,000	-16.90%	-0.74%
8. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	58,961,000,000	17.65%	68,482,000,000	18.53%	-9,521,000,000	-13.90%	-0.88%
9. Thu nhập khác							
10. Chi phí khác							
11. Lợi nhuận khác							
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	58,961,000,000	17.65%	68,482,000,000	18.53%	-9,521,000,000	-13.90%	-0.88%
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp							
15. Lợi nhuận sau thuế	58,961,000,000	17.65%	68,482,000,000	18.53%	-9,521,000,000	-13.90%	-0.88%

*( Nguồn: ban tài chính kế toán)*

### 3.1. Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Cảng trong 2 năm 2013 -2014.

Bảng 8: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh Cảng Chùa Vẽ.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
					±	%
1	Sản lượng	Tấn	5.347.581	5.210.000	(137.581)	(2,573)
2	Doanh thu	Đồng	369.482.000.000	334.004.000.000	(35.478.000.000)	(9,602)
3	Chi phí	Đồng	301.000.000.000	275.043.000.000	(25.957.000.000)	(8,624)
4	Lợi nhuận	Đồng	68.482.000.000	58.961.000.000	(9.521.000.000)	(13,903)

Qua bảng số liệu trên ta có thể rút ra một số đánh giá tổng quát sau:

Về sản lượng:

Năm 2014, sản lượng hàng hóa thông qua cảng giảm so với năm 2013 là 2,573%.

Trong đó, mặt hàng chủ yếu là container giảm 288,235 tấn( 5,7%) từ 5.079.881 tấn( năm 2013) xuống còn 4.971.646 tấn( năm 2014) . Nguyên nhân là do việc cạnh tranh gay gắt giữa các cảng trong khu vực ( giá cước, ưu đãi...).Việc thực hiện giám sát trọng tải đường bộ theo công văn số 12267/BGTVT-VT dẫn đến thực tế những cảng lớn như Cảng Chùa Vẽ nghiêm túc thực hiện việc kiểm soát trọng tải đang khốn đốn vì lượng hàng luân chuyển qua cảng ít hơn những cảng nhỏ, bên hàng cho xe quá tải vào lấy hàng.

Về doanh thu:

Sản lượng giảm kéo theo doanh thu giảm. Năm 2014 doanh thu của Cảng giảm 35.478.000.000 đồng, tương ứng với mức giảm 9,602% so với năm 2013. Chi nhánh cần có biện pháp cải thiện tình hình tích cực để tăng doanh thu vào các năm tiếp theo.

Về chi phí:

Trong hai năm 2013- 2014, chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Cảng giảm đáng kể do thực hiện tốt công tác tiết kiệm: nhiên liệu giảm 2,63%, vật liệu giảm 5,98%, nước giảm 21,38%, KHCB giảm 17,8%, chi phí sửa chữa giảm 13,72%.DN đã nghiên cứu thay thế động cơ cần trục giàn từ diesel sang

dùng điện lưới, thay đổi này góp phần đáng kể vào việc tiết kiệm hàng chục triệu mỗi năm, là cơ sở để Cảng có điều kiện xây dựng cơ chế ưu đãi đối với khách hàng. Bên cạnh đó việc giảm doanh thu và số lao động cũng làm cho tiền lương giảm 1,45%, chi phí quản lý phân bổ giảm 16,9%.

Về lợi nhuận:

Chi phí giảm 8,624% không đủ để bù đắp việc giảm doanh thu 9,602% dẫn đến lợi nhuận giảm. Lợi nhuận năm 2014 giảm 9.521.000.000 đồng, tương ứng 13,903%.

### 3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí.

#### 3.2.1 Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí tổng hợp

Bảng 9: Hiệu quả sử dụng chi phí tổng hợp

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
					±	%
1	Doanh thu	Đồng	369.482.000.000	334.004.000.000	(35.478.000.000)	(9,602)
2	Tổng chi phí ( $\Sigma$ CP)	Đồng	301.000.000.000	275.043.000.000	(25.957.000.000)	(8.624)
3	Lợi nhuận thuần	Đồng	68.482.000.000	58.961.000.000	(9.521.000.000)	(13,903)
4	Hiệu quả sử dụng CP (3/2)	Lần	0,228	0,214	(0,014)	
5	Hiệu suất sử dụng CP(1/2)	Lần	1,228	1,214	(0,014)	

Nhận xét:

- Ta thấy rằng hiệu quả sử dụng chi phí và hiệu suất sử dụng chi phí có quan hệ với nhau. Tăng/giảm hiệu quả sử dụng chi phí bằng tăng/giảm hiệu suất sử dụng chi phí.

- Hiệu quả sử dụng chi phí và hiệu suất sử dụng chi phí của Cảng Chùa Vẽ năm 2014 đều giảm so với năm 2013.

- Hiệu quả sử dụng chi phí năm 2013 của Cảng cho thấy với mỗi đồng chi phí bỏ ra sẽ thu được 0,228 đồng lợi nhuận. Năm 2014 từ mỗi đồng chi phí

bỏ ra Cảng thu về 0,214 đồng lợi nhuận, giảm 0,014 đồng lợi nhuận so với năm 2013.

- Hiệu suất sử dụng chi phí năm 2013 là 1,228 lần, năm 2014 là 1,214 lần. Hiệu suất sử dụng chi phí > 1 có nghĩa là Cảng làm ăn có lãi, cần tiếp tục phát huy. Tuy nhiên chênh lệch giữa hiệu suất sử dụng chi phí năm 2014 so với năm 2013 là 0,014. Điều đó có nghĩa là với mỗi đồng chi phí bỏ ra trong năm 2014 sẽ mang lại cho Cảng doanh thu ít hơn năm 2013 là 0,014 đồng.

Hiệu quả và hiệu suất sử dụng của tổng chi phí chịu tác động của hai nhân tố: tổng chi phí và doanh thu / lợi nhuận. Sau đây ta sẽ xét ảnh hưởng của từng nhân tố đến hiệu quả và hiệu suất sử dụng của tổng chi phí:

- Hiệu quả sử dụng của tổng chi phí.

LN

$$Hqsd_{\Sigma CP} = \frac{\text{LN}}{\text{CP}}$$

CP

- Xét ảnh hưởng của nhân tố tổng chi phí lên hiệu quả sử dụng của tổng chi phí:

$$\Delta Hqsd_{\Sigma CP}(\Sigma CP) = \frac{LN_{13}}{\Sigma CP_{14}} - \frac{LN_{13}}{\Sigma CP} = \frac{68.482.000.000}{275.043.000.000} - \frac{68.482.000.000}{301.000.000.000} = 0,02$$

Khi tổng chi phí giảm đi 25.957.000.000 đồng đã làm cho hiệu quả sử dụng tổng chi phí tăng lên 0,02 lần.

- Xét ảnh hưởng của nhân tố lợi nhuận lên hiệu quả sử dụng tổng chi phí:

$$\Delta Hqsd_{\Sigma CP}(LN) = \frac{LN_{14}}{\Sigma CP_{14}} - \frac{LN_{13}}{\Sigma CP_{14}} = \frac{58.961.000.000}{275.043.000.000} - \frac{68.482.000.000}{275.043.000.000} = -0,034$$

Lợi nhuận năm 2014 giảm so với năm 2013 là 9.521.000.000 đồng đã làm cho hiệu quả sử dụng của tổng chi phí giảm 0,064 lần.

Tổng hợp ảnh hưởng của cả hai nhân tố tổng chi phí và lợi nhuận lên hiệu quả sử dụng của tổng chi phí của Cảng như sau:

$$\Delta H_{\text{qsd}_{\Sigma\text{CP}}} = 0,02 + (-0,034) = (-0,014)$$

=> Hiệu quả sử dụng tổng chi phí năm 2014 kém hơn năm 2013

Hiệu suất sử dụng của tổng chi phí:

$$H_{\text{ssd}_{\Sigma\text{CP}}} = \frac{\text{DT}}{\Sigma\text{CP}}$$

- Xét ảnh hưởng của nhân tố tổng chi phí lên hiệu suất sử dụng của tổng chi phí:

$$\Delta H_{\text{ssd}_{\Sigma\text{CP}}(\Sigma\text{CP})} = \frac{\text{DT}_{13}}{\Sigma\text{CP}_{14}} - \frac{\text{DT}_{13}}{\Sigma\text{CP}_{13}} = \frac{369.482.000.000}{275.043.000.000} - \frac{369.482.000.000}{301.000.000.000} = 0,115$$

Do tổng chi phí của năm 2014 giảm so với năm 2013 là 25.975.000.000 đồng đã làm cho hiệu suất sử dụng của tổng chi phí tăng lên 0,115 lần.

- Xét ảnh hưởng của nhân tố doanh thu lên hiệu suất sử dụng của tổng chi phí:

$$\Delta H_{\text{ssd}_{\Sigma\text{CP}}(\text{DT})} = \frac{\text{DT}_{14}}{\Sigma\text{CP}_{14}} - \frac{\text{DT}_{13}}{\Sigma\text{CP}_{14}} = \frac{334.004.000.000}{275.043.000.000} - \frac{369.482.000.000}{275.043.000.000} = -1,219$$

Doanh thu năm 2014 giảm 35.478.000.000 đồng so với doanh thu năm 2013, làm cho hiệu suất sử dụng của tổng chi phí giảm đi một lượng là 1,219 lần.

Tổng hợp ảnh hưởng của cả hai nhân tố tổng chi phí và doanh thu lên hiệu suất sử dụng của tổng chi phí của Cảng như sau:

$$\Delta H_{\text{ssd}_{\Sigma\text{CP}}} = 0,115 + (-0,129) = (-0,014)$$

=> hiệu suất sử dụng tổng chi phí năm 2014 kém hơn năm 2013.



**3.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí nhiên liệu (CPNL)**

Bảng 10: Hiệu quả sử dụng chi phí nhiên liệu của Cảng Chùa Vẽ.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
					±	(%)
1	Doanh thu	Đồng	369.482.000.000	334.004.000.000	(35.478.000.000)	(9,602)
2	Chi phí nhiên liệu	Đồng	22.000.000.000	21.422.000.000	(578.000.000)	(2,627)
3	Lợi nhuận thuần	Đồng	68.482.000.000	58.961.000.000	(9.521.000.000)	(13,903)
4	Hiệu quả sử dụng CPNL (3/2)	Lần	3,11	2,75	(0,36)	
5	Hiệu suất sử dụng CPNL (1/2)	Lần	16,79	15,59	(1,2)	

Nhận xét:

Qua bảng trên ta thấy hiệu quả sử dụng chi phí nhiên liệu như sau:

- Chi phí nhiên liệu năm 2014 là 21.422.000.000 đồng, giảm so với năm 2013 là 578.000.000 đồng, tương ứng với mức giảm 2,627%.

- Hiệu quả sử dụng chi phí nhiên liệu năm 2014 cho thấy với mỗi đồng đầu tư vào nhiên liệu thì Cảng thu về được 2,75 đồng lợi nhuận, giảm so với hiệu quả sử dụng chi phí nhiên liệu năm 2013, mức giảm là 0,36 đồng lợi nhuận cho mỗi đồng đầu tư vào nhiên liệu.

- Hiệu suất sử dụng chi phí nhiên liệu năm 2014 là 15,59 lần, tức là khi bỏ ra một đồng nhiên liệu thì thu về được 15,59 đồng doanh thu, giảm so với năm 2013 là 1,2 đồng.

- Ta thấy chi phí nhiên liệu giảm, hiệu quả sử dụng và hiệu suất sử dụng chi phí nhiên liệu đều giảm một lượng đáng kể. Sở dĩ chi phí nhiên liệu giảm là do Cảng đã thực hiện tốt công tác tiết kiệm, sử dụng chi phí nhiên liệu một cách có hiệu quả. Năm 2014 mức giảm doanh thu là 35.478.000.000 đồng so với năm 2013. Năm 2014, lợi nhuận của Cảng là 58.961.000.000 đồng, giảm 9.521.000.000 đồng so với năm 2013, mức giảm 13,903%. Cảng cần có biện pháp phù hợp để nâng cao hơn nữa hiệu quả sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

**3.3. Phân tích hiệu quả sử dụng lao động.**

Lao động là một trong ba yếu tố quan trọng nhất của quá trình sản xuất kinh doanh, là yếu tố mang tính quyết định. Dù máy móc trang thiết bị có hiện đại đến đâu cũng không thể tự bản thân nó tạo ra của cải vật chất được mà còn phải có sự tác động của con người để có thể biến đổi đầu vào thành đầu ra.

Sử dụng tốt nguồn lao động là biểu hiện trên các mặt về số lượng và thời gian lao động. Đó là yếu tố hết sức quan trọng làm tăng khối lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Do vậy, quản lý và sử dụng lao động có hiệu quả cần được quan tâm hàng đầu trong doanh nghiệp và cần được coi là một trong những biện pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Việc phân tích hiệu quả sử dụng lao động cần được tiến hành một cách thường xuyên, thận trọng và có hiệu quả nhằm nắm bắt được tình hình lao động trong công ty, từ đó có các biện pháp tuyển dụng, đào tạo, sử dụng lao động hợp lý, mang lại hiệu quả cao.

Sau đây là một số chỉ tiêu phân tích hiệu quả sử dụng lao động Cảng Chùa Vẽ trong hai năm 2013 – 2014:

Bảng 11. Bảng phân tích hiệu quả sử dụng lao động năm 2013– 2014:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
					±	%
1	Doanh thu	Đồng	369.482.000.000	334.004.000.000	(35.478.000.000)	(9,602)
2	Tổng quỹ tiền lương	Đồng	68.492.000.000	68.492.000.000	0	0,00
3	Lợi nhuận thuần	Đồng	68.482.000.000	58.961.000.000	(9.520.000.000)	(13,903)
4	Số lao động	Người	777	749	(28)	(3,603)
5	Hiệu quả sử dụng LĐ(3/4)	Đồng/ng/năm	88.136.422	78.719.626	(9,416.796)	
6	Hiệu suất sử dụng LĐ(1/4)	Đồng/ng/năm	475.523.809	445.933.244	(29,590.565)	
7	Hiệu quả sử dụng CPTL (3/2)	Đồng/ng/năm	0,99	0,86	(0,13)	
8	Hiệu suất sử dụng CPTL (1/2)	Đồng/ng/năm	5,39	4,88	(0,51)	

Nhận xét:

Qua bảng số liệu trên ta thấy hiệu quả sử dụng chi phí lao động trong hai năm 2013 – 2014 của Cảng Chùa Vẽ như sau:

- Doanh thu giảm nhưng tổng quỹ tiền lương vẫn giữ nguyên, vẫn đảm bảo được đời sống của cán bộ công nhân viên.

- Hiệu quả sử dụng lao động năm 2014 là 88.136.422 đồng/ng/năm, giảm 9.416.796 đồng/ng/năm so với năm 2013 là 78.719.636 đồng/ng/năm.

- Hiệu suất sử dụng lao động năm 2013 là 475.523.809 đồng/ng/năm, năm 2014 là 445933.224 đồng/ng/năm, giảm so với năm 2013 là 29.590.565 đồng/ng/năm.

- Hiệu quả sử dụng chi phí tiền lương năm 2014 là 0,86 đồng/ng/năm, giảm 0,13 đồng/ng/năm so với 2013.

- Hiệu suất sử dụng chi phí tiền lương năm 2014 là 4,88đồng/ng/năm, giảm 0,51đồng/ng/năm so với năm 2013.

Nhìn chung, năm 2014, Cảng sử dụng lao động kém hiệu quả hơn năm 2013.

### **3.4. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản.**

#### **3.4.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản cố định (TSCĐ).**

Để sử dụng có hiệu quả TSCĐ, Cảng cần phải thực hiện các biện pháp để không chỉ bảo toàn mà còn phát triển được TSCĐ của Cảng sau mỗi chu kỳ kinh doanh.

Đối với Cảng Chùa Vẽ thì TSCĐ chiếm tỉ trọng lớn trong tổng tài sản của toàn Cảng. Cảng thường xuyên bổ sung một lượng tài sản lớn để nâng cao khả năng cung ứng dịch vụ. Vì vậy việc sử dụng TSCĐ có hiệu quả hay không sẽ là nhân tố ảnh hưởng quan trọng tới hoạt động kinh doanh của Cảng.

Để thấy được hiệu quả sử dụng TSCĐ của Cảng ta phải dựa vào một số chỉ tiêu phân tích sau đây:

Bảng 12. Bảng phân tích hiệu quả sử dụng TSCĐ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
					±	%
1	Doanh thu	Đồng	369.482.000.000	334.004.000.000	(35.478.000.000)	(9,602)
2	Lợi nhuận thuần	Đồng	68.482.000.000	58.961.000.000	(9.521.000.000)	(13,903)
3	TSCĐ	Đồng	105.871.051.030	624.194.707.445	518.323.656.415	489,58
4	Hiệu quả sử dụng TSCĐ(2/3)	Lần	0,604	0,094	(0,552)	
5	Hiệu suất sử dụng TSCĐ ( 1/3)	Lần	3,49	0,55	(2,94)	

Nhận xét:

Qua bảng số liệu trên ta có thể rút ra một số nhận xét về TSCĐ của Cảng trong 2 năm 2013 – 2014 như sau:

- TSCĐ của Cảng Chùa Vẽ năm 2014 là 624.194.707.445 đồng, tăng so với năm 2013 là 518.323.656.415 đồng, tương ứng với mức tăng 489,58%.

Nguyên nhân tăng là do việc đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi Doanh nghiệp chuyển đổi mô hình hoạt động từ Cty TNHH 1 TV Cảng Hải Phòng- Xí nghiệp xếp dỡ Chùa Vẽ sang Cty Cổ phần Cảng Hải Phòng- Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ.

Hiệu quả sử dụng TSCĐ và hiệu suất sử dụng TSCĐ của Cảng đều giảm cụ thể:

- Hiệu quả sử dụng TSCĐ của Cảng là 0,094 lần trong năm 2014. Tức là mỗi đồng đầu tư vào TSCĐ năm 2014 thu về được 0,094 đồng lợi nhuận ,giảm 0,552 đồng so với năm 2013.

- Hiệu suất sử dụng TSCĐ của Cảng năm 2014 là 0,55 lần, có nghĩa là với mỗi đồng đầu tư vào TSCĐ thì thu về được 0,55 đồng doanh thu, giảm so với năm 2013 là 2,94 đồng.

=> Hiệu quả, hiệu suất sử dụng TSCĐ giảm cho thấy DN đã làm cho đồng vốn đầu tư sử dụng chưa hiệu quả. DN cần xem xét lại để có biện pháp khắc phục.

**3.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản lưu động (TSLĐ).**

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, TSLĐ luôn luôn vận động, thay thế và chuyển hoá lẫn nhau để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành một cách liên tục.

Đối với Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ, do đặc thù của ngành nghề kinh doanh, thì TSLĐ so với TSCĐ chiếm một tỉ trọng nhỏ. Lượng TSLĐ của Cảng được bổ sung hàng năm không nhiều. Tuy nhiên, nó cũng là một trong những nhân tố quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh. Để tiến hành phân tích, đánh giá hiệu một số chỉ tiêu sau:

Bảng 13. Phân tích hiệu quả sử dụng TSLĐ.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
					±	%
1	Doanh thu	Đồng	369.482.000.000	334.004.000.000	(35.478.000.000)	(9,602)
2	Lợi nhuận thuần	Đồng	68.482.000.000	58.961.000.000	(9.521.000.000)	(13,903)
3	<b>TSLĐ</b>	<b>Đồng</b>	<b>15.401.573.605</b>	<b>13.512.522.650</b>	<b>(1.889.050.950)</b>	<b>(12,265)</b>
4	Hiệu quả sử dụng TSLĐ(2/3)	Lần	4,45	4,36	(0,09)	
5	Hiệu suất sử dụng TSLĐ(1/3)	Lần	24	24,72	0,72	

Nhận xét:

Từ kết quả tính toán tại bảng 13, ta có nhận xét về TSLĐ của Cảng trong 2 năm qua như sau:

- TSLĐ năm 2014 là 13.512 triệu đồng, giảm so với năm 2013 là 1.889.050.950 đồng, mức giảm 12,265%. Nguyên nhân TSLĐ giảm là do hàng tồn kho của Cảng giảm 1.986.952.814 đồng (14,67%). Hàng tồn kho chủ yếu là container. Hiện Cảng có khoảng 780 container tồn đọng quá 90 ngày, trong đó hàng trăm container vô chủ đã gần 10 năm.

- Hiệu quả sử dụng TSLĐ năm 2014 cho thấy khi Cảng đầu tư một đồng TSLĐ vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì thu về được 4,36 đồng lợi nhuận thuần, giảm so với năm 2013 là 0,09 đồng.

- Hiệu suất sử dụng TSLĐ năm 2014 tăng lên so với năm 2013. Cụ thể, năm 2014 hiệu suất sử dụng TSLĐ của Cảng là 24,72 lần, nghĩa là khi đầu tư

một đồng TSLĐ vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì thu về được 24,72 đồng doanh thu, tăng so với năm 2013 là 0,72 đồng.

### 3.4.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản (TS)

Bảng 14. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
					±	%
1	Doanh thu	Đồng	369.482.000.000	334.004.000.000	(35.478.000.000)	(9,602)
2	Lợi nhuận thuần	Đồng	68.482.000.000	58.961.000.000	(9.521.000.000)	(13,903)
3	∑TS	Đồng	121.272.624.635	637.707.230.095	516.434.605.460	425,85
4	Hiệu quả sử dụng ∑TS (2/3)	Lần	0,564	0,092	(0,472)	
5	Hiệu suất sử dụng ∑TS (1/3)	Lần	3,046	0,524	(2,522)	

Nhận xét:

Tổng tài sản của Cảng Chùa Vẽ năm 2014 là 637.707.230.095 đồng, tăng so với năm 2013 là 516.435.605.460 đồng, mức tăng 425,85%, mức chênh lệch quá lớn. TSCĐ chiếm tỉ trọng rất lớn trên tổng số tài sản của Cảng năm 2013 là 87,30% và năm 2014 là 97,88%. TSLĐ chiếm tỉ trọng thấp hơn trên tổng tài sản là 12,70% vào năm 2013 và 2,12% vào năm 2014. Cơ cấu tài sản năm 2014 thay đổi nhiều so với năm 2013. Việc TSCĐ chiếm tỉ trọng lớn là hoàn toàn phù hợp với tính chất ngành nghề kinh doanh của Cảng.

Hiệu quả sử dụng tổng tài sản năm 2014 cho thấy khi đầu tư một đồng tài sản vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì Cảng thu được 0,092 đồng lợi nhuận thuần, giảm so với năm 2013 là 0,472 đồng. Điều này cho thấy việc sử dụng tài sản năm 2014 kém hiệu quả.

Hiệu suất sử dụng tổng tài sản năm 2014 của Cảng cũng giảm so với năm 2013. Cụ thể, hiệu suất sử dụng tổng tài sản năm 2014 của Cảng là 0,524 lần, tức là khi đầu tư một đồng tài sản vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì Cảng thu về được 0,524 đồng doanh thu, giảm so với năm 2013 là 2,522 đồng. Mức giảm là rất lớn, Cảng cần có biện pháp điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh để thu được hiệu quả cao hơn.

Sau đây ta sẽ xem xét ảnh hưởng của các nhân tố tổng tài sản và doanh thu/ lợi nhuận lên hiệu quả và hiệu suất sử dụng của tổng tài sản:

- Hiệu quả sử dụng tổng tài sản:

$$Hqsd_{\Sigma TS} = \frac{LN}{\Sigma TS}$$

- Xét ảnh hưởng của nhân tố tổng tài sản lên hiệu quả sử dụng tổng tài sản:

$$\Delta Hqsd_{\Sigma TS}(\Sigma TS) = \frac{LN_{13}}{\Sigma TS_{14}} - \frac{LN_{13}}{\Sigma TS_{13}} = \frac{68.482.000.000}{637.707.230.095} - \frac{68.482.000.000}{121.27.624.635} = - 0,457$$

Tổng tài sản giảm đi một lượng 516.434.605.460 đồng đã làm cho hiệu quả sử dụng tổng tài sản của Cảng giảm đi 0,457 lần, có nghĩa là khi tài sản giảm đi 1 đồng làm ảnh hưởng khiến cho hiệu quả sử dụng tổng tài sản giảm đi 0,457 đồng.

Như vậy, tổng tài sản ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả sử dụng tổng tài sản.

- Xét ảnh hưởng của nhân tố lợi nhuận lên hiệu quả sử dụng tổng tài sản:

$$\Delta Hqsd_{\Sigma TS}(LN) = \frac{LN_{14}}{\Sigma TS_{14}} - \frac{LN_{13}}{\Sigma TS_{14}} = \frac{58.961.000.000}{637.707.230.095} - \frac{68.482.000.000}{637.707.230.095} = - 0,015$$

Do lợi nhuận năm 2014 giảm 9.521.000.000 đồng so với năm 2013 làm cho hiệu quả sử dụng tổng tài sản giảm 0,015.

Tổng hợp ảnh hưởng của cả hai nhân tố là tổng tài sản và lợi nhuận lên hiệu quả sử dụng tổng tài sản của Cảng như sau:

$$\Delta Hqsd_{\Sigma TS} = - 0,457 + (- 0,015) = - 0,472$$

Hiệu quả sử dụng tổng tài sản năm 2014 giảm 0,472 đồng so với 2013, cho thấy việc sử dụng tài sản kém hiệu quả.

- Hiệu suất sử dụng tổng tài sản:

$$Hssd_{\Sigma TS} = \frac{DT}{\Sigma TS}$$

- Xét ảnh hưởng của nhân tố tổng tài sản lên hiệu suất sử dụng tổng tài sản:

$$\Delta \text{Hssd}_{\sum \text{TS}}(\sum \text{TS}) = \frac{\text{DT}_{13}}{\sum \text{TS}_{14}} - \frac{\text{DT}_{13}}{\sum \text{TS}_{13}} = \frac{369.482.000.000}{637.707.230.095} - \frac{369.482.000.000}{121.272.624.635} = - 2,467$$

Do tổng tài sản của Cảng năm 2014 tăng lên so với năm 2013 đã làm cho hiệu suất sử dụng tổng tài sản giảm 2,467 .

- Xét ảnh hưởng của nhân tố doanh thu lên hiệu suất sử dụng tổng tài sản:

$$\Delta \text{Hssd}_{\sum \text{TS}}(\text{DT}) = \frac{\text{DT}_{14}}{\sum \text{TS}_{14}} - \frac{\text{DT}_{13}}{\sum \text{TS}_{14}} = \frac{334.004.000.000}{637.707.230.095} - \frac{368.482.000.000}{637.707.230.095} = - 0,055$$

Doanh thu năm 2014 giảm so với năm 2013 là 35.478.000.000đồng. Với hiệu suất sử dụng tổng tài sản, doanh thu giảm đã làm cho hiệu suất sử dụng tổng tài sản giảm đi 0,055.

Tổng hợp ảnh hưởng của cả hai nhân tố là tổng tài sản và doanh thu lên hiệu suất sử dụng tổng tài sản của Cảng như sau:

$$\Delta \text{Hssd}_{\sum \text{TS}} = - 2,467 + (-0,055) = - 2,522$$

=>Hiệu suất sử dụng tổng tài sản kém hiệu quả, năm 2014 khi đầu tư 1 đồng doanh thu thu giảm so với 2013 là 2,522 đồng.

### 3.5. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu (VCSH).

Vốn chủ sở hữu là số vốn do các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn hoặc hình thành từ kết quả kinh doanh, và doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán. Tùy theo loại hình doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu được hình thành từ các nguồn khác nhau. Vốn chủ sở hữu của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ chủ yếu được hình thành từ vốn của tổ chức tín dụng, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối. Trong đó vốn của tổ chức tín dụng gồm vốn điều lệ và vốn khác. Vì Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ là chi nhánh trực thuộc Cảng Hải Phòng nên vốn điều lệ của Cảng là do Cảng Hải Phòng cấp.



Bảng 15. Tình hình sử dụng vốn chủ sở hữu của Cảng Chùa Vẽ năm 2013 – 2014

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
					±	%
1	Doanh thu	Đồng	369.482.000.000	334.004.000.000	(35.478.000.000)	(9,602)
2	Lợi nhuận thuần	Đồng	68.482.000.000	58.961.000.000	(9.521.000.000)	(13,903)
3	VCSH	Đồng	105.272.411.663	622.751.116.680	517.478.705.017	491,56
4	Hiệu quả sử dụng VCSH (2/3)	Lần	0,651	0,095	(0,556)	
5	Hiệu suất sử dụng VCSH (1/3)	Lần	3,509	0,536	(2,973)	

**Nhận xét:**

Vốn chủ sở hữu năm 2014 là 622.751.116.680 đồng, tăng mạnh so với năm 2013 là 571.478.705.017 đồng, tương ứng với 491,56%. Hiệu quả sử dụng VCSH năm 2014 là 0,095 lần, nghĩa là với mỗi đồng VCSH tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì mang về cho Cảng 0,095 đồng lợi nhuận thuần, giảm so với năm 2013 là 0,556 đồng, cho thấy hiệu quả sử dụng VCSH kém hơn năm 2013. Cảng cần có biện pháp nhằm tăng hiệu quả sử dụng VCSH nói riêng mà còn tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của toàn Cảng nói chung.

Hiệu suất sử dụng VCSH năm 2014 là 0,536 lần, nghĩa là với mỗi đồng VCSH đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh đã thu về 0,536 đồng doanh thu cho Cảng. Hiệu suất sử dụng VCSH năm 2014 giảm so với hiệu quả sử dụng VCSH năm 2013 là 2,973 lần, mức giảm tương đối lớn. Cảng cần có biện pháp khắc phục tình trạng này.

Sau đây ta sẽ xem xét ảnh hưởng của các nhân tố VCSH, doanh thu, lợi nhuận lên hiệu quả sử dụng và hiệu suất sử dụng VCSH:

Hiệu quả sử dụng VCSH

$$H_{qsdVCSH} = \frac{LN}{VCSH}$$

- Xét ảnh hưởng của nhân tố VCSH lên hiệu quả sử dụng VCSH:

$$\Delta H_{\text{qsđVCSH}}(\text{VCSH}) = \frac{LN_{13}}{VCSH_{14}} - \frac{LN_{13}}{VCSH_{13}} = \frac{68.482.000.000}{622.751.116.680} - \frac{68.482.000.000}{105.272.411.663} = -0,541$$

VCSH năm 2014 tăng so với năm 2013 là 517.478.705.017 đồng, làm hiệu quả sử dụng VCSH giảm 0,541. Nói cách khác, khi VCSH tăng lên 1 đồng thì hiệu quả sử dụng VCSH của Cảng giảm 0,541 đồng. Như vậy, VCSH ảnh hưởng khá nhiều đến hiệu quả sử dụng VCSH.

- Xét ảnh hưởng của nhân tố lợi nhuận lên hiệu quả sử dụng VCSH:

$$\Delta H_{\text{qsđVCSH}}(\text{LN}) = \frac{LN_{14}}{VCSH_{14}} - \frac{LN_{13}}{VCSH_{14}} = \frac{58.961.000.000}{622.751.116.680} - \frac{68.482.000.000}{622.751.116.680} = -0,015$$

Tổng hợp ảnh hưởng của cả hai nhân tố là VCSH và lợi nhuận lên hiệu quả sử dụng VCSH của Cảng như sau:

$$\Delta H_{\text{qsđVCSH}} = (-0,541) + (-0,015) = -0,556$$

Điều đó có nghĩa là 1 đồng VCSH của năm 2014 được sử dụng kém hiệu quả hơn trong năm 2013 là 0,556 đồng.

Hiệu suất sử dụng VCSH:

$$H_{\text{ssđVCSH}} = \frac{DT}{VCSH}$$

- Xét ảnh hưởng của nhân tố VCSH lên hiệu suất sử dụng VCSH:

$$\Delta H_{\text{ssđVCSH}}(\text{VCSH}) = \frac{DT_{13}}{VCSH_{14}} - \frac{DT_{13}}{VCSH_{13}} = \frac{369.482.000.000}{622.751.116.680} - \frac{369.482.000.000}{105.272.411.663} = -2,916$$

Do VCSH của Cảng năm 2014 tăng 517.478.705.017 đồng so với năm 2013 nên đã làm cho hiệu suất sử dụng VCSH giảm 2,916

- Xét ảnh hưởng của nhân tố doanh thu lên hiệu suất sử dụng VCSH:

$$\Delta H_{\text{ssđVCSH}}(\text{DT}) = \frac{DT_{14}}{VCSH_{14}} - \frac{DT_{13}}{VCSH_{14}} = \frac{334.004.000.000}{622.751.116.680} - \frac{369.482.000.000}{622.751.116.680} = -0,057$$

Doanh thu năm 2014 giảm so với năm 2013 là 35.478.000.000 đồng. Với hiệu suất sử dụng VCSH, mức doanh thu giảm đã kéo theo hiệu suất sử dụng VCSH của Cảng giảm đi 0,057.

Tổng hợp ảnh hưởng của cả hai nhân tố là VCSH và doanh thu lên hiệu suất sử dụng VCSH của Cảng như sau:

$$\Delta H_{ssd_{VCSH}} = (- 2,916) + (- 0,057) = - 2,937$$

### 3.6. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản.

Bảng 16. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm		Chênh lệch
		2014	2013	
<b>I. Chỉ tiêu cơ cấu vốn</b>				
1. Hệ số nợ/ tổng vốn	Lần	0,02	0,13	(0,11)
2. Hệ số VCSH/ tổng vốn	Lần	0,98	0,87	0,11
<b>II. Chỉ số hoạt động</b>				
1. Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	21,38	19,74	1,64
2. Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho	Ngày	16,84	18,24	(1,4)
3. Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	172,92	230,88	(57,96)
4. Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	2,08	1,56	0,52
5. Vòng quay toàn bộ vốn	Vòng	0,52	3,05	(2,53)
6. Số vòng quay VLĐ	Vòng	24,72	23,99	0,73
7. Số ngày 1 vòng luân chuyển VLĐ	Ngày	14,56	15,01	(0,45)
<b>III. Chỉ số sinh lời</b>				
1. Tỷ suất LN/ DT ( ROS)	%	17,6	18,5	(0,9)
2. Tỷ suất LN/ Tổng TS (ROA)	%	9,24	56,5	(47,2)
3. Tỷ suất LN/ VCSH (ROE)	%	9,5	65,1	(55,6)

Qua bảng số liệu trên ta thấy:

Chỉ số cơ cấu vốn:

Hệ số nợ/ tổng vốn phản ánh 1 đồng vốn hiện doanh nghiệp đang sử dụng sản xuất kinh doanh có mấy đồng vốn đi vay. Hệ số nợ năm 2014 giảm 0,11 lần so với 2013. Hệ số VCSH/ tổng vốn năm 2014 cao hơn 2013 là 0,11 lần => điều này cho thấy khả năng tự chủ tài chính của Cảng năm 2014 tốt hơn 2013, khả năng đảm bảo sự chi trả các khoản nợ từ nguồn vốn cao, rủi ro trong kinh doanh thấp, an toàn cho hoạt động sản xuất. Tuy nhiên hiệu quả sử dụng vốn lại kém

hiệu quả khi năm 2014 đầu tư 1 đồng VCSH thì chỉ mang lại 0,095 đồng lợi nhuận giảm 0,556 đồng so với năm 2013.

Các chỉ số hoạt động:

- Do số vòng quay hàng tồn kho tăng 1,64 vòng đã làm cho kỳ luân chuyển hàng tồn kho giảm 1,4 ngày. =>việc kinh doanh khá tốt bởi lẽ Cảng chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao.

- Số vòng quay các khoản phải thu giảm 57,96 vòng, kỳ luân chuyển khoản phải thu tăng 0,52 ngày. =>tốc độ thu hồi các khoản phải thu năm 2104 chậm hơn so với 2013 do Cảng thực hiện việc dẫn nợ đối với một số khách hàng truyền thống. Việc quay vòng vốn chậm gây khó khăn trong việc biến các khoản phải thu thành tiền mặt đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh tại Cảng.

- Do số vòng quay vốn lưu động tăng 0,73 vòng, làm cho kỳ luân chuyển vốn lưu động giảm 2,45 ngày. =>trình độ sử dụng vốn lưu động tốt.

=> Đây là những kết quả tương đối khả quan mà Cảng Chùa Vẽ đã đạt được trước tình hình kinh tế biến động mạnh và những khó khăn trong việc cạnh tranh giữa các Cảng trong khu vực.

Chỉ số sinh lời:

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Phản ánh trong một đồng doanh thu mà Cảng thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận. Theo số liệu thống kê ta thấy nếu trong năm 2013, với một đồng doanh thu mà Cảng Chùa Vẽ thực hiện được trong kỳ có 0,185 đồng lợi nhuận thì trong năm 2014 là 0,176 đồng lợi nhuận, giảm 0,09 đồng lợi nhuận. Điều này cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Cảng vẫn đang gặp nhiều khó khăn.

- Tỷ số lợi nhuận trên tổng tài sản:

Tỷ số này phản ánh một đồng giá trị tài sản mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận thuần. Tỷ số này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của DN càng cao. Trong năm 2014, chỉ số sinh lời này của Cảng Chùa Vẽ là 0,093 nghĩa là với một đồng giá trị tài sản mà Cảng huy động vào sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra 0,093 đồng lợi nhuận thuần, giảm so với năm 2013 là 0,472 đồng. Điều này chứng tỏ việc sử dụng chưa hiệu quả tổng tài sản của Cảng trong năm qua

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu:

Tỷ số này phản ánh một đồng giá trị VCSH mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận thuần, tỷ số này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng VCSH càng cao. Trong năm 2014, chỉ số sinh lời này

của Cảng Chùa Vẽ là 0,095 giảm so với năm 2008 là 0,651, chứng tỏ Cảng chưa sử dụng hiệu quả VCSH vào sản xuất kinh doanh.

### **Nhận xét chung tình hình sản xuất của Chi nhánh Chùa vẽ:**

#### **Ưu điểm:**

- Tổng chi phí giảm 25,975% so với 2013, đây là một nỗ lực đáng khích lệ của cảng trong công tác sử dụng tiết kiệm nhiên vật liệu của Cảng cần được phát huy hơn trong các năm tiếp theo.

- Việc phân bổ và sử dụng lao động khá tốt. Năm 2014 tỉ trọng lao động giảm 3,6%, số lượng lao động nam chiếm tới 71,8% và chủ yếu là lao động trực tiếp trong độ tuổi từ 26 đến 35. Điều này khá phù hợp với tính chất công việc nặng nhọc, mang tính ca kíp như ở cảng.

- Năm 2014, mặc dù sản lượng giảm nhưng năng suất lao động vẫn tăng 1,08%, tổng quỹ lương không đổi so với 2013. Chi nhánh vẫn đảm bảo được ổn định đời sống cho cán bộ công nhân viên.

- Vốn chủ sở hữu chiếm tỉ trọng cao 97,5% năm 2014 cho thấy việc độc lập về kinh tế của cảng, rủi ro trong kinh doanh thấp, an toàn trong sản xuất kinh doanh.

#### **Nhược điểm:**

- Từ kết quả đạt được trong 2 năm 2013- 2014, hoạt động sản xuất kinh doanh tại chi nhánh Cảng Chùa Vẽ kết quả năm sau thấp hơn năm trước. Điều đó được thể hiện như sau: sản lượng giảm 137.581 tấn ( 2,537%), DT bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 35.478.000.000 đồng ( tương ứng với 9,6%), lợi nhuận giảm 9.521.000.000 đồng( 13,9%)...

- Mặc dù tỷ trọng hàng tồn kho trong năm 2014 giảm 14,67% nhưng số lượng hàng container tồn đọng còn quá nhiều.

- Tổng tài sản năm 2014 tăng gấp 425,85% so với 2013, chủ yếu là TSCĐ. Tuy nhiên hiệu quả sử dụng tổng tài sản giảm 0,472%, hiệu suất sử dụng giảm 2,522%. Cảng cần có biện pháp điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh để thu hiệu quả cao hơn.

- Vốn chủ sở hữu tăng cao nhưng hiệu quả sử dụng còn hạn chế, vòng quay vốn còn chậm làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh. Cảng cần có biện pháp khắc phục.

**CHƯƠNG 4****MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ  
SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ****4.1. Phương hướng phát triển của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ trong thời gian tới.**

Đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào việc xây dựng phương hướng hoạt động sản xuất kinh doanh là vô cùng quan trọng. Bởi vì, để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh trong tương lai một cách tốt nhất và có hiệu quả nhất thì trước hết phải tiến hành xây dựng các mục tiêu chiến lược, phương hướng cho hoạt động đó trong tương lai. Hiệu quả của hoạt động kinh doanh cao hay thấp tùy thuộc vào hướng đi của doanh nghiệp đúng hay sai.

Là một Cảng có nhiều tiềm năng phát triển, Cảng Chùa Vẽ được sự quan tâm rất lớn của lãnh đạo thành phố và Cảng Hải Phòng. Cảng sẽ được đầu tư mở rộng, mua sắm thêm các trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật hiện đại, cầu tàu bến bãi cũng được trang bị lại. Theo định hướng từ các năm trước, Cảng Chùa Vẽ tiếp tục phát triển theo hướng chuyên sâu phục vụ xếp / dỡ container và các dịch vụ đóng/ rút hàng hóa trong Container với mục tiêu là một Cảng container lớn trong khu vực phía Bắc và có tầm cỡ trong khu vực Đông Nam Á.

Tập trung phân đấu hoàn thành các chỉ tiêu được giao, trong sản xuất bảo đảm an toàn tuyệt đối về người, hàng hóa và trang thiết bị của Cảng, của tàu. Phân đấu thu nhập bình quân hàng tháng bằng thu nhập so với năm 2014 là 7.613.000 đồng / người - tháng.

Tham gia và tổ chức tốt các hoạt động phong trào của Cảng đề ra. Trong thời gian tới Cảng sẽ đẩy mạnh việc thực hiện một số các hoạt động nhằm thực hiện được mục tiêu đề ra như sau:

- Bố trí và sử dụng lao động hợp lý, không ngừng chấn chỉnh phong cách và thái độ phục vụ để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao trong điều kiện cạnh tranh. Các lực lượng tham gia giải phóng tàu container phải được giao ca tại cầu nhằm tăng thời gian hữu ích trong ca sản xuất. Tiếp tục sắp xếp lại tổ chức sản xuất và luân chuyển cán bộ, nhân viên để phù hợp với điều kiện thực tế sản xuất, đáp ứng nhiệm vụ trước mắt và lâu dài.

- Tiếp tục đổi mới và làm tốt công tác tiếp thị để thu hút khách hàng bằng cách nâng cao chất lượng dịch vụ, giải phóng nhanh thời gian tàu vào làm hàng. Duy trì việc cung cấp dịch vụ tại chỗ cho khách hàng và tiếp tục nghiên

cứu để cải tiến các bước thủ tục gọn - nhẹ hơn để cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Khai thác có hiệu quả các phương tiện - thiết bị và thực hiện đúng chế độ bảo quản, bảo dưỡng định kỳ.

- Qui hoạch bãi xếp hàng của từng hãng có căn cứ vào tính năng kỹ thuật của tàu để bố trí cầu hợp lý nhằm giảm quãng đường vận chuyển các phương tiện và thuận lợi cho quá trình giao thông trong Cảng.

- Sử dụng có hiệu quả hệ thống mạng không dây ePMP, hệ thống CNTT và các chương trình quản lý khai thác container CTMS, MIS CHP1, MIS- G3, MIS-G2

- Đẩy mạnh các biện pháp hợp lý hoá trong sản xuất, sáng kiến cải tiến kỹ thuật để tiết kiệm nhiên liệu, điện năng và các chi phí phục vụ cho sản xuất.

- Phối kết hợp tốt với Cơ quan quản lý Nhà nước như: Cảng vụ Cảng Hải Phòng, Hải quan khu vực II, bộ đội biên phòng Chùa Vẽ để tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng đến làm thủ tục, nhận hàng tại Cảng.

- Tiếp tục tổ chức kèm cặp nâng cao trình độ nghiệp vụ cho số Cán bộ nhân viên mới, đặc biệt chú trọng đến tin học, ngoại ngữ nhằm nâng cao năng lực, khả năng làm việc. Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách cho người lao động và quản lý lao động, quản lý tài chính, kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả hơn nữa trong sản xuất kinh doanh của Cảng.

- Chủ động rà soát, ban hành lại quy chế, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý các cấp vừa để ổn định nhân sự vừa tập trung cho sxkh. Chủ động đến với khách hàng, chia sẻ với khách hàng những thông tin công khai về Cảng để các DN vận tải, chủ hàng đến với Cảng.

- Thực hiện tốt các quy định của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 21/2012/ TT-BTNMT ngày 19/12/2012 về việc đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường.

## **4.2. Những thuận lợi, khó khăn và phương hướng phát triển của Cảng Chùa Vẽ trong thời gian tới.**

### **4.2.1. Thuận lợi.**

- Cảng Chùa Vẽ có thương hiệu mỗi khi nhắc tới cảng ở Hải Phòng và lượng lớn khách hàng truyền thống.

- Đầu năm 2012, dưới sự chỉ đạo quyết tâm của lãnh đạo Thành phố Hải Phòng và nhất chí ủng hộ của Chính phủ, Sở Giao thông vận tải đã tiến hành điều chỉnh dự án đường 365, đầu tư xây dựng nút giao thông Chùa Vẽ – Nguyễn Bình Khiêm. Giờ đây, luồng tàu vào cảng biển Hải Phòng đã được nạo vét theo

đúng thiết kế -7,2m so với “0” hải đồ; hệ thống báo hiệu hàng hải được xây dựng lắp đặt, hệ thống đường sắt trong cảng được cải tạo nâng cao năng lực. Điều này đã mang lại “luồng gió mới” cho các doanh nghiệp cảng biển, vận tải, dịch vụ cảng tại Hải Phòng trong quá trình đi lên cùng đất nước, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ hơn.

- Cảng được đầu tư bằng nguồn vốn vay của Chính phủ Nhật Bản trong các hạng mục như cầu tàu, bãi xếp hàng, phương tiện - thiết bị và hệ thống công nghệ thông tin chuyên dụng, đồng bộ, tiên tiến được áp dụng ở các Cảng trên thế giới.

- Đội ngũ cán bộ, công nhân có kinh nghiệm quản lý, khai thác container lâu năm và cùng với trang thiết bị hiện đại nên đã thu hút được hầu hết các hãng tàu lớn.

#### **4.2.2. Khó khăn.**

- Nền kinh tế đất nước đã dần ổn định trước biến động kinh tế thế giới nhưng vẫn còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ làm ảnh hưởng trực tiếp tới hàng hoá xuất nhập khẩu qua Cảng, đặc biệt là tình hình chính trị biển Đông đang ngày càng phức tạp.

- Sự cạnh tranh của các bãi ngoài, các cầu Cảng xung quanh khu vực Chùa Vẽ khiến cho thị phần container bị cạnh tranh, chia sẻ.

- Hiện nay, hệ thống cảng đang tích tụ nhiều vấn đề nghiêm trọng, đó là luồng tàu bị bồi lắng không đạt chuẩn thiết kế, tàu ra vào khó khăn, phải chuyển tải, gây thiệt hại lớn về kinh tế và mất an toàn hàng hải. Hiện tại, độ sâu luồng tại khu vực cảng biển Hải Phòng trong đó có Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ đã được nâng lên đáng kể, tuy nhiên vẫn còn ở mức hạn chế. Luồng không đạt chuẩn cũng làm ảnh hưởng đến uy tín của hệ thống cảng biển Hải Phòng. Trong tình hình kinh tế khó khăn, các hãng tàu đang phải tìm cách giảm chi phí và tăng hệ số sử dụng của tàu bằng cách đưa tàu lớn hơn vào cập cảng là tương đối khó khăn. Việc chuyển tải tại vịnh Hạ Long hoặc cắt lại hàng để rời cầu vì giới hạn mức nước làm phát sinh chi phí là một điều rất khó chấp nhận đối với cảng cửa ngõ quốc tế loại 1A như Hải Phòng.

- Song hành với nó là cơ sở hạ tầng yếu kém, đường bộ không được mở rộng hay nâng cấp tương ứng đã làm cho tình trạng ùn tắc giao thông diễn ra một cách trầm trọng. Hậu quả, các hãng tàu bị rớt hàng, tăng thời gian tàu nằm tại cầu cảng, tăng thêm rất nhiều chi phí để chuyển hàng. Việc này đã ảnh hưởng rất lớn tới hình ảnh của một cảng biển quốc tế, đồng thời làm tăng thêm chi phí



khai thác cho các hãng tàu, trong khi các hãng tàu đang trong tình trạng đặc biệt khó khăn do khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

- Hệ thống giao thông sau cảng cũng đang là vấn đề bức xúc do cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ và tổ chức vận tải không hợp lý: Hơn 79% lượng hàng qua cảng thực hiện bằng đường bộ; đường sông chiếm 18% và đường sắt chỉ chiếm 3%. Điều này dẫn đến thường xuyên ùn tắc giao thông và liên quan đến việc các tàu bị phạt vì chậm xếp dỡ hàng, hệ thống kho bãi ùn tắc, cản trở phát triển dịch vụ khác.

### 4.3. Một số biện pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh tại Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ.

#### 4.3.1. Biện pháp 1; Di chuyển hoặc thanh lý bớt TSCĐ hiện không sử dụng đến.

##### Cơ sở thực hiện biện pháp:

- Hiệu quả sử dụng TSCĐ giảm.
- Một số TSCĐ không được sử dụng đến.

##### Nội dung:

Di chuyển một số cần trục sang Cảng khác. Tổng TSCĐ dự kiến tầm 44 tỷ  
Bảng kết quả dự kiến:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
					±	%
1	Doanh thu	Đồng	334.004.000.000	334.004.000.000	0	0,00
2	Lợi nhuận thuần	Đồng	58.961.000.000	58.961.000.000	0	0,00
3	TSCĐ	Đồng	624.194.707.445	580.194.707.445	(44.000.000.000)	(7,05)
4	Hiệu quả sử dụng TSCĐ(2/3)	Lần	0,094	0,10	0,006	
5	Hiệu suất sử dụng TSCĐ ( 1/3)	Lần	0,55	0,58	0,03	

##### Kết quả :

TSCĐ của Cảng Chùa Vẽ sau khi di chuyển giảm 44.000.000.000 đồng, tương ứng với 7,05%.

Hiệu quả sử dụng TSCĐ là 0,1. Tức là mỗi đồng đầu tư vào TSCĐ thu về được 0,1 đồng lợi nhuận, tăng 0,006 đồng so với trước khi di chuyển TSCĐ.

Hiệu suất sử dụng TSCĐ của Cảng là 0,58 lần, có nghĩa là với mỗi đồng đầu tư vào TSCĐ thì thu về được 0,58 đồng DT, tăng 0,03 so với trước khi thực hiện biện pháp.

#### **4.3.2. Biện pháp 2: Tìm kiếm khách hàng mới để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của chi nhánh Cảng Chùa Vẽ.**

##### **Cơ sở thực hiện biện pháp:**

- Doanh thu năm 2014 giảm nhiều so với 2013, thị phần của Cảng giảm.
- Cường độ cạnh tranh mạnh giữa các cảng trong khu vực.
- Theo nghị quyết số 31/NQ-CHP, Hội đồng quản trị đã nhất trí về việc thực hiện cơ chế khoán tại Cảng Chùa Vẽ từ ngày 1/7/2015. Do vậy Cảng sẽ chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh bằng việc đến với khách hàng thay vì đợi chờ doanh nghiệp như trước.

##### **Mục đích:**

- Giành thị phần trên thị trường.
- củng cố được mối quan hệ với khách hàng truyền thống.
- Tạo lập thêm được quan hệ với khách hàng mới và khách hàng tiềm năng.

##### **Nội dung thực hiện:**

- Chi nhánh cần xác định và cập nhật được danh sách khách hàng mục tiêu. Tiến hành điều tra, nghiên cứu khách hàng từ địa vị, các mối quan hệ đến nhu cầu. phải biết họ là ai, cần gì, lúc nào, ở đâu. Sau đó Cảng chuẩn bị sẵn catalogue, thư từ, các bằng chứng về chất lượng dịch vụ, thời gian và địa điểm gặp gỡ liên hệ.

- Tìm kiếm khách hàng cho tương lai bằng cách quan tâm đến khách hàng từ trước khi họ có ý định thuê dịch vụ và cả sau khi họ sử dụng dịch vụ. Những hình thức giao tiếp như thăm viếng, chia sẻ với khách hàng nhân những sự kiện quan trọng, hỗ trợ họ giải quyết khó khăn... sẽ làm cho họ thấy rằng Cảng là người bạn tốt và họ sẽ đến với Cảng khi có nhu cầu.

- Lập một trang web riêng cho chi nhánh: thuê chuyên gia lập trang web với đường link riêng, thông tin về chi nhánh sẽ được cập nhật đầy đủ và liên tục để khách hàng có thể tìm hiểu một cách dễ dàng. Cảng sẽ cử 2 nhân viên ban kinh doanh tiếp thị đi đào tạo lớp quản lý phần mềm web.

- Tìm kiếm các sự kiện có thể mang lại cho Cảng khách hàng tiềm năng. Liên hệ với ban tổ chức sự kiện, đó là cơ hội để quảng bá dịch vụ, hình ảnh Cảng.

- Tận dụng các mối quan hệ cá nhân.

Chi phí dự kiến:

STT	Nội dung	Đơn vị	Số tiền
1	Thuê chuyên gia lập web	Đồng	45.000.000
2	Cử 2 nhân viên đi đào tạo	Đồng	60.000.000
3	Tham gia sự kiện	Đồng	200.000.000
4	Chi phí khác	Đồng	400.000.000
	Tổng	Đồng	705.000.000

**Kết quả :** Thị phần tăng 1%.

Bảng doanh thu dự kiến:

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Sau khi thực hiện biện pháp	Trước khi thực hiện biện pháp	Chênh lệch	
				±	%
Sản lượng	Tấn	5.272.520	5.210.000	62.520	1,2
Doanh thu	Đồng	344.024.120.000	334.004.000.000	10.020.120.000	3,00
Chi phí	Đồng	279.168.645.000	275.043.000.000	4.125.645.000	1,5
Lợi nhuận	Đồng	64.855.475.000	58.961.000.000	5.894.475.000	9,9

Nhận xét:

Sau khi giảm thực hiện biện pháp sản lượng qua Cảng dự kiến tăng lên 1,2% so với trước đó.

Doanh thu 344.024.120.000 đồng, tăng 3%. Tổng chi phí cũng tăng theo 1,5%. Tuy nhiên tốc độ tăng chi phí nhỏ hơn tốc độ tăng doanh thu nên doanh nghiệp vẫn có lãi. Lợi nhuận dự kiến tăng 9,9%.

#### **4.2.3. Biện pháp 3: Xây dựng giá cước để thúc đẩy doanh thu cho Cảng Chùa Vẽ.**

##### **Cơ sở thực hiện biện pháp:**

- Sản lượng hàng hóa qua Cảng giảm.
- Sự cạnh tranh giữa các cảng trong khu vực diễn ra gay gắt, việc giữ khách hàng truyền thống đồng thời tìm kiếm khách hàng mới gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến việc sản xuất kinh doanh của Cảng.

##### **Mục đích:**

- Nhằm thu hút thêm khách hàng cho Cảng, giành thị phần trên thị trường.

- Tăng sản lượng hàng hóa thông qua Cảng, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho Cảng Chùa Vẽ nói riêng và cho toàn Cảng Hải Phòng nói chung.

- Tăng khả năng cạnh tranh với các cảng trong khu vực.

**Nội dung thực hiện biện pháp:**

- Xác định mức độ, khả năng cạnh tranh của Cảng trên thị trường.

- Tìm hiểu nhu cầu, mong muốn của khách hàng trong việc vận chuyển, giao nhận hàng hóa tại Cảng.

- Giảm hoặc miễn cước lưu bãi cho khách hàng truyền thống, những đơn hàng lớn tùy vào các từng loại đơn hàng:

• **Đối với hàng rời:**

**Bảng giá lưu kho bãi**

*Đơn vị tính: đồng/ tấn -ngày*

Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày 16 trở đi
Hàng rời	650	1.300
Hàng than rời các loại	850	1.700
Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu), ống đóng bó, đóng kiện	650	1.300
Sắt ray dài từ 25m trở lên	950	1.900
Sắt thép phế liệu	11.000	22.000
Hàng gỗ	2.500	5.000
Máy móc, thiết bị, ống rời, thép kết cấu và tôn cuộn phải kê gỗ	3.300	6.600
Thiết bị (1 tấn $\geq 3 M^3$ ), toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, téc nước, ống khói, rơ mooc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, đầu máy xe lửa.	6.600	13.200
Hàng đóng : hòm, kiện, pallet, bó bánh, cuộn, thùng, phuy, can, catton	3.300	6.600
Đá cục, đá tảng, đá xẻ	2.700	5.400
Hàng bịch	1.200	2.400
Hàng khác	1.300	2.600

- Giảm giá: Hàng gửi ở bãi chủ hàng có yêu cầu che bạt, miễn phí trong 5 ngày đầu đối với đơn hàng 500 tấn trở lên, sau 5 ngày giá cước che bạt tính bằng mức giá cước lưu kho bảng trên.

- **Đối với hàng container thông thường:**

**Bảng giá**

Đơn vị tính: đồng/ cont- ngày

Loại container	Đơn giá	
	Trong 20 ngày đầu	Từ ngày thứ 21 trở đi
Cont ≤ 20': - có hàng	11.000	16.500
- rỗng	8.000	12.000
Cont ≥ 40': - có hàng	16.500	25.000
1. Rỗng	12.000	18.000

Ưu đãi:

- Đối với đơn hàng có trọng tải 1.000 tấn trở lên, thời gian lưu kho bãi được tính từ ngày thứ 6 trở đi, sau 6 ngày giá cước tính theo bảng trên.

- Ô tô, xe chuyên dùng: nếu số lượng từ 1- 5 chiếc/ container sẽ miễn phí 5 ngày đầu lưu kho bãi. Sau 5 ngày giá tính theo mức:

- Lưu bãi: 99.000 đồng/ chiếc – ngày.

- Lưu kho: 160.000 đồng/ container – lượt.

Trường hợp những xe ô tô của chủ hàng vào cảng nhận hàng, sau khi đã nhận xong hàng mà không rời khỏi cảng ngay, cước lưu bãi đối với những xe ô tô đó tính theo quy định:

1. Trong 05 ngày đầu: 550.000 đồng/ chiếc – ngày.

2. Từ ngày thứ 6 trở đi: 1.100.000 đồng/ chiếc – ngày

**Kết quả thực hiện biện pháp:****Bảng kết quả dự kiến:**

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Sau khi thực hiện biện pháp	Trước khi thực hiện biện pháp	Chênh lệch	
				±	%
I, Sản lượng	Tấn	5.267.310	5.210.000	57.31	1,1
1. Container	Tấn	4.847.310	4.791.646	55.664	1,16
2. Hàng rời	Tấn	420.000	418.354	1.646	0,39
II, Doanh thu	Đồng	340.684.080.000	334.004.000.000	6.680.080.000	2
III, Chi phí	Đồng	278.893.602.000	275.043.000.000	3.850.620.000	1,4
IV, Lợi nhuận	Đồng	61.790.478.000	58.961.000.000	2.829.478.000	4,79

Nhận xét: Sau khi giám thực hiện biện pháp: sản lượng qua Cảng dự kiến tăng lên 1,1% so với trước đó, trong đó hàng container tăng 1,16%, lượng hàng rời tăng 0,39%. Doanh thu đạt 340.684.080.000 đồng, tăng 2%. Tổng chi phí cũng tăng theo 1,4%. Tuy nhiên tốc độ tăng chi phí nhỏ hơn tốc độ tăng doanh thu nên doanh nghiệp vẫn có lãi. Lợi nhuận dự kiến tăng 4,79%.

**KẾT LUẬN**

Trong xu thế đầy biến động của nền kinh tế thế giới và xung đột chính trị ngày càng phức tạp, việc xuất nhập khẩu hàng hoá, đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp nước ngoài ngày càng khó khăn. Điều đó nói lên nền kinh tế Việt Nam đang phải đối mặt với vô vàn thách thức. Hải Phòng là một khu kinh tế trọng điểm của cả nước, sự phát triển của Hải Phòng cũng góp phần rất lớn giúp nền kinh tế Việt Nam tiến xa hơn, hội nhập với nền kinh tế thế giới. Trong thời gian qua, mặc dù còn gặp rất nhiều khó khăn nhưng với sự đoàn kết và cố gắng, Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ đã đạt được nhiều thành tựu to lớn về nhiều mặt.

Thời gian thực tập tại Công ty Cổ Phần Cảng Hải Phòng - Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ, em đã thu được nhiều kinh nghiệm quý báu. Đó sẽ là hành trang quan trọng giúp cho em sau này bước vào cuộc sống sẽ thấy tự tin và trưởng thành hơn. Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn các cô, chú, anh, chị trong Cảng đã giúp đỡ em rất nhiều trong quá trình thực tập. Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của giảng viên Thạc sĩ. Cao Thị Hồng Hạnh đã giúp em hoàn thành bài khoá luận này! Bài khoá luận của em còn nhiều thiếu sót, em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp, chỉ bảo của các thầy, cô và các bạn để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn!

Em xin chân thành cảm ơn !

Sinh viên thực hiện

Lê Thị Hương

**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Giáo trình “ Phân tích hoạt động kinh doanh” – Nhà xuất bản thống kê (năm 2009).
2. Giáo trình “ Quản trị tài chính doanh nghiệp” – Trường đại học Kinh tế quốc dân- Nhà xuất bản thống kê.
3. Giáo trình “ Quản trị tài chính doanh nghiệp” – Trường đại học Tài chính Kế toán Hà Nội – Nhà xuất bản tài chính.
4. Các tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ năm 2013- 2014.
5. Websibe: [www.haiphongport.com.vn](http://www.haiphongport.com.vn)
6. Khóa luận tốt nghiệp của sinh viên khóa 10 ngành quản trị doanh nghiệp